

BÀI 1: PHÁP LUẬT VÀ ĐỜI SỐNG

Câu 1: Pháp luật được hình thành trên cơ sở các:

- A. Quan điểm chính trị
- B. Chuẩn mực đạo đức
- C. Quan hệ kinh tế - XH
- D. Quan hệ chính trị - XH

Câu 2: Việc bảo đảm cho pháp luật được mọi người thi hành và tuân thủ trong thực tế là trách nhiệm của chủ thể nào dưới đây?

- A. Công dân
- B. Tổ chức
- C. Nhà nước
- D. Xã hội

Câu 3: Pháp luật XHCN mang bản chất của giai cấp:

- A. Nhân dân lao động
- B. Giai cấp cầm quyền
- C. Giai cấp tiến bộ
- D. Giai cấp công nhân.

Câu 4: Pháp luật do nhà nước ta ban hành thể hiện ý chí, nhu cầu lợi ích của

- A. Giai cấp công nhân
- B. Đa số nhân dân lao động
- C. Giai cấp vô sản
- D. Đảng cộng sản Việt Nam

Câu 5: Pháp luật là phương tiện để nhà nước quản lý:

- A. Quản lý XH
- B. Quản lý công dân
- C. Bảo vệ giai cấp
- D. Bảo vệ các công dân.

Câu 6: Phương pháp quản lý XH một cách dân chủ và hiệu quả nhất là quản lý bằng:

- A. Giáo dục
- B. Đạo đức
- C. Pháp luật
- D. Kế hoạch

Câu 7: Pháp luật là phương tiện để công dân thực hiện và bảo vệ:

- A. Lợi ích kinh tế của mình
- B. Các quyền của mình
- C. Quyền và nghĩa vụ của mình
- D. Quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Câu 8: Không có pháp luật XH sẽ không:

- A. Dân chủ và hạnh phúc
- B. Trật tự và ổn định
- C. Hòa bình và dân chủ
- D. Sức mạnh và quyền lực

Câu 9: Văn bản luật bao gồm:

- A. Hiến pháp, Luật, Nghị quyết của QH
- B. Luật, Bộ luật
- C. Hiến pháp, Luật, Bộ luật
- D. Hiến pháp, Luật

Câu 10: Pháp luật là:

- A. Hệ thống các văn bản và nghị định do các cấp ban hành và thực hiện.
- B. Những luật và điều luật cụ thể trong thực tế đời sống.
- C. Hệ thống các quy tắc xử chung do nhà nước ban hành và được bảo đảm thực hiện bằng quyền lực nhà nước.
- D. Hệ thống các quy tắc xử được hình thành theo điều kiện cụ thể của từng địa phương.

Câu 11: Pháp luật có đặc điểm là:

- A. Bắt nguồn từ thực tiễn đời sống xã hội.

B. Vì sự phát triển của xã hội.

C. Pháp luật có tính quy phạm phổ biến; mang tính quyền lực, bắt buộc chung; có tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức.

D. Mang bản chất giai cấp và bản chất xã hội.

Câu 12: “Nội dung của tất cả các văn bản quy phạm pháp luật đều phải phù hợp, không được trái Hiến Pháp”, khẳng định này đề cập đến

A. tính quyền lực, bắt buộc chung.

B. tính khuôn mẫu, ràng buộc.

C. tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức.

D. Tính quy phạm phổ biến

Câu 13: Bản chất xã hội của pháp luật thể hiện ở:

A. Pháp luật được ban hành vì sự phát triển của xã hội.

B. Pháp luật phản ánh những nhu cầu, lợi ích của các tầng lớp trong xã hội.

C. Pháp luật bảo vệ quyền tự do, dân chủ rộng rãi cho nhân dân lao động.

D. Pháp luật bắt nguồn từ xã hội, do các thành viên của xã hội thực hiện, vì sự phát triển của xã hội.

Câu 14: Nội dung cơ bản của pháp luật bao gồm:

A. Các chuẩn mực thuộc về đời sống tinh thần, tình cảm của con người.

B. Quy định các hành vi không được làm.

C. Quy định các bổn phận của công dân.

D. Các quy tắc xử sự (việc được làm, việc phải làm, việc không được làm)

Câu 15: Trong các văn bản quy phạm pháp luật sau, văn bản nào có hiệu lực pháp lí cao nhất?

A. Hiến pháp

B. Nghị quyết

C. Pháp lệnh

D. Luật

Câu 16: Điểm giống nhau cơ bản giữa pháp luật và đạo đức là

A. đều điều chỉnh hành vi để hướng tới các giá trị xã hội

B. đều là những quy tắc bắt buộc mọi người phải tuân theo

C. đều điều chỉnh hành vi dựa trên sức ép của dư luận xã hội

D. đều điều chỉnh hành vi dựa trên tính tự giác của công dân

Câu 17: Pháp lệnh do cơ quan nào ban hành?

A. UBND Quốc hội

B. Chính phủ

C. Quốc hội

D. Thủ tướng chính phủ

Câu 18: Một trong những đặc điểm để phân biệt pháp luật với quy phạm đạo đức là:

A. Pháp luật có tính quyền lực, bắt buộc chung.

B. Pháp luật có tính quyền lực.

C. Pháp luật có tính bắt buộc chung.

D. Pháp luật có tính quy phạm.

Câu 19: Tổ chức duy nhất có quyền ban hành pháp luật và tổ chức thực hiện pháp luật là:

- A. Chính phủ.
- B. Quốc hội.
- C. Các cơ quan nhà nước.
- D. Nhà nước.

Câu 20: Khái niệm pháp luật được hiểu là:

- A. Qui tắc xử sự , chỉ bắt buộc với một số người
- B. Qui tắc xử sự của cơ quan nhà nước
- B. Qui tắc xử sự có tính bắt buộc chung
- D. Qui tắc xử sự của một cộng đồng người

Câu 21: Đặc trưng nào của pháp luật làm nên giá trị công bằng, bình đẳng của pháp luật?

- A. Tính qui phạm phổ biến
- B. Tính quyền lực , tính bắt buộc chung
- C. Tính xác định chặt chẽ về hình thức
- D. Cả 3 đều đúng

Câu 22: Pháp luật được nhà nước đảm bảo thực hiện bằng:

- A. Biện pháp giáo dục
- B. Biện pháp răn đe
- C. Biện pháp cưỡng chế
- D. Biện pháp thuyết phục

Câu 23: Chỉ ra đâu là văn bản qui phạm pháp luật

- A. Nội qui của trường
- B. Điều lệ của đoàn thanh niên cộng sản HCM
- C. Điều lệ của hội luật gia Việt Nam
- D. Luật hôn nhân gia đình

Câu 24: Văn bản nào sau đây không mang tính pháp luật:

- A. Hiến pháp
- B. Nội quy
- C. Nghị quyết
- D. Pháp lệnh

Câu 25: Trong các loại văn bản PL dưới đây văn bản nào có hiệu lực pháp lý cao nhất?

- A. Lệnh , chỉ thị
- B. Nghị quyết , nghị định
- C. Hiến pháp
- D. Quyết định , thông tư

Câu 26: Tìm câu phát biểu **sai** trong các câu sau:

- A. Nhà nước quản lý xã hội chủ yếu bằng pháp luật
- B. Pháp luật là phương tiện duy nhất để nhà nước quản lý xã hội
- C. Quản lý xã hội bằng pháp luật đảm bảo tính dân chủ , công bằng
- D. Pháp luật được đảm bảo bằng sức mạnh của quyền lực nhà nước

Câu 27: Vì sao nhà nước phải quản lý xã hội bằng pháp luật?

- A. Để phát triển nền kinh tế làm cho dân giàu nước mạnh
- B. Để bảo đảm công bằng xã hội
- C. Đây là phương pháp quản lí dân chủ và hiệu quả
- D. Để bảo đảm các quyền tự do, dân chủ của công dân

Câu 28: Cơ quan nào có quyền ban hành Hiến pháp ,Luật ,Nghị quyết:

- A. Chủ tịch nước
- B. Thủ tướng
- C. Chính phủ
- D. Quốc hội

Câu 29: Trong các qui tắc sau đây , qui tắc nào là quy phạm pháp luật?

- A. Đến giao lộ gặp đèn đỏ , phải dừng lại
- B. Phải biết yêu thương , giúp đỡ bạn bè
- C. Phải biết kính trên , nhường dưới
- D. Phải biết giúp đỡ những người nghèo

Câu 30: Một đạo luật chỉ phát huy hiệu lực và hiệu quả khi:

- A. Đạo luật đó mang bản chất xã hội
- B. Đạo luật đó mang bản chất giai cấp
- C. Đạo luật vừa mang bản chất xã hội vừa mang bản chất giai cấp
- D. Đạo luật đó mang bản chất xã hội hoặc mang bản chất giai cấp

Câu 31: Văn bản nào dưới đây là văn bản pháp luật?

- A. Văn bản do cơ quan nhà nước ban hành
- B. Văn bản có chứa qui phạm PL do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành
- C. Văn bản có chứa qui phạm pháp luật
- D. Cả 3 đều đúng

Câu 32: Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật như thế nào?

- A. Xây dựng hệ thống pháp luật tốt
- B. Tổ chức thực hiện pháp luật
- C. Xây dựng , thực hiện và bảo vệ pháp luật
- D. Xử lý nghiêm minh những hành vi vi phạm PL

Câu 33: Pháp luật và đạo đức có mối quan hệ với nhau vì:

- A. Cả pháp luật và đạo đức đều bảo vệ cái thiện , chống cái ác
- B. Cả pháp luật và đạo đức đều thể hiện sự công minh , công bằng , lẽ phải
- C. Các qui tắc của pháp luật cũng là các qui tắc của đạo đức
- D. Pháp luật là phương tiện đặc thù để thể hiện và bảo vệ các giá trị đạo đức

Câu 34 : Luật hôn nhân và gia đình quy định nam, nữ khi kết hôn với nhau phải tuân theo điều kiện : Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên, là thể hiện đặc trưng nào dưới đây của pháp luật?

- A. Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức.

- B. Tính quy phạm phổ biến.
- C. Tính nhân văn và xã hội.
- D. Tính quần chúng rộng rãi.

Câu 35. Pháp luật nước ta có mấy đặc trưng cơ bản?

- A. Hai.
- B. Ba.
- C. Bốn.
- D. Năm

Câu 36. Các quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành

- A. phù hợp với ý chí của giai cấp cầm quyền do nhà nước đại diện
- B. phù hợp với ý chí của nhân dân do nhà nước đại diện
- C. mang tính chặt chẽ, tính quyền lực và tính bắt buộc chung
- D. thể hiện nguyện vọng của nhân dân do nhà nước quản lí

Câu 37. Các cá nhân, tổ chức kiểm chế để không làm những điều mà pháp luật cấm là

- A. sử dụng pháp luật.
- B. thi hành pháp luật
- C. tuân thủ pháp luật.
- D. áp dụng pháp luật

Câu 38. Pháp luật có tính quyền lực bắt buộc chung, nghĩa là quy định bắt buộc đối với

- A. mọi người từ 18 tuổi trở lên.
- B. Mọi cá nhân, tổ chức.
- C. một số đối tượng cần thiết.
- D. Mọi cán bộ, công chức.

Câu 39. Pháp luật là

- A. các quy tắc xử sự chung, do nhà nước ban hành hoặc công nhận
- B. các hệ thống chuẩn mực, được quy định trong Hiến pháp, do Nhà nước thừa nhận
- C. các quy tắc xử sự chung, do nhà nước thừa nhận trên những chuẩn mực của đời sống
- D. các quy tắc xử sự chung của mọi người, do nhà nước ban hành, được áp dụng ở phạm vi nhất định

Câu 40. “Vợ chồng bình đẳng với nhau, có nghĩa vụ và quyền ngang nhau về mọi mặt trong gia đình” (Điều 19. Bình đẳng về quyền và nghĩa vụ giữa vợ, chồng, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 sửa đổi, bổ sung năm 2010) thể hiện đặc trưng nào của pháp luật?

- A. Tính quy phạm phổ biến
- B. Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức
- C. Tính quyền lực, bắt buộc chung
- D. Tính ý chí và khách quan

Câu 41. Hình phạt trong pháp luật hình sự của các nước thể hiện “hậu quả pháp lý” nặng nề nhất mà chủ thể phải gánh chịu do hành vi vi phạm pháp luật gây ra thể hiện đặc trưng A. Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức

- B. Tính quyền lực, bắt buộc chung

C. Tính chủ quan, quy phạm phổ biến

D. Tính ý chí

Câu 42. Đây là bản chất của pháp luật Việt Nam?

A. Tính giai cấp và tính xã hội.

B. Tính giai cấp và tính chính trị

C. Tính xã hội và tính kinh tế.

D. Tính kinh tế và tính xã hội

Câu 43. Pháp luật mang bản chất của xã hội vì

A. pháp luật là cơ sở đảm bảo an toàn trật tự xã hội

B. pháp luật bắt nguồn từ xã hội

C. pháp luật góp phần hoàn chỉnh hệ thống xã hội

D. pháp luật đem đến một hệ thống chính trị hoàn chỉnh

Câu 44. Nhà nước Việt Nam đại diện cho lợi ích của

A. giai cấp công nhân và nhân dân lao động

B. giai cấp công dân

C. các tầng lớp bị áp bức

D. nhân dân lao động

Câu 45. Quy định trong các văn bản diễn đạt chính xác, một nghĩa để mọi người đều hiểu đúng và thực hiện đúng là thể hiện đặc trưng nào dưới đây của pháp luật?

A. Tính quy phạm phổ biến.

B. Tính xác định chặt chẽ về hình thức.

C. Tính chặt chẽ và thuận lợi khi sử dụng.

D. Tính quần chúng nhân dân.

Câu 46. Nhận định nào **sai** khi nói về vai trò của pháp luật?

A. Pháp luật là cơ sở để thiết lập, củng cố và tăng cường quyền lực nhà nước

B. Pháp luật là phương tiện để nhà nước quản lý kinh tế, xã hội

C. Pháp luật tạo ra môi trường ổn định cho việc thiết lập mối quan hệ giữa các nước.

D. Pháp luật là phương tiện để nhân dân bảo vệ quyền chính đáng của mình .

Câu 47. Pháp luật là

A. Hệ thống các văn bản và nghị định do các cấp ban hành và thực hiện .

B. Những luật và điều luật cụ thể trong thực tế đời sống.

C. Hệ thống các quy tắc xử sự chung do nhà nước ban hành và được bảo đảm thực hiện bằng quyền lực nhà nước.

D. Hệ thống các quy tắc xử sự được hình thành theo điều kiện cụ thể của từng địa phương.

Câu 48. Pháp luật có đặc điểm là

A. Bắt nguồn từ thực tiễn đời sống xã hội.

B. Vì sự phát triển của xã hội.

C. Pháp luật có tính quy phạm phổ biến ;mang tính quyền lực, bắt buộc chung; có tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức.

D. Mang bản chất giai cấp và bản chất xã hội.

Câu 49. Bản chất xã hội của pháp luật thể hiện ở

A. Pháp luật được ban hành vì sự phát triển của xã hội.

B. Pháp luật phản ánh những nhu cầu, lợi ích của các tầng lớp trong xã hội.

C. Pháp luật bảo vệ quyền tự do, dân chủ rộng rãi cho nhân dân lao động.

D. Pháp luật bắt nguồn từ xã hội, do các thành viên của xã hội thực hiện, vì sự phát triển của xã hội.

Câu 50. Nội dung cơ bản của pháp luật bao gồm

A. Các chuẩn mực thuộc về đời sống tinh thần, tình cảm của con người.

B. Quy định các hành vi không được làm.

C. Quy định các bổn phận của công dân.

D. Các quy tắc xử sự (việc được làm, việc phải làm, việc không được làm)

Câu 51. Pháp luật và đạo đức có quan hệ

A. Chặt chẽ với nhau, người tuân thủ pháp luật là người có đạo đức, ngược lại người đạo đức là người tuân thủ pháp luật .

B. Pháp luật là phương tiện đặc thù để thể hiện và bảo vệ các giá trị đạo đức

C. Đạo đức là nền tảng hình thành nhân cách, pháp luật là nền tảng đảm bảo trật tự xã hội

D. Tất cả các ý trên.

Câu 52. Nhà nước ban hành luật giao thông đường bộ và bắt buộc tất cả mọi người phải tuân theo, không được làm trái. Thể hiện đặc trưng

A. Tính quy phạm, phổ biến

B. Tính quy định, bắt buộc chung

C. Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức

D. Tất cả ý trên

Câu 53. Các quy phạm pháp luật được hình thành dựa trên

A. ý chí của giai cấp cầm quyền

B. Các quan hệ kinh tế

C. chuẩn mực đạo đức xã hội

D. Thực tiễn đời sống xã hội

Câu 54. Từ ngày 15-12-2007, theo nghị quyết 32/CP/2007 mọi người ngồi trên xe gắn máy phải đội mũ bảo hiểm, điều này thể hiện

A. Nội dung của pháp luật.

B. Đặc trưng của pháp luật.

C. Bản chất của pháp luật.

D. Vai trò của pháp luật.

Câu 55. Trong hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật, văn bản có giá trị pháp lý cao nhất là:

- A. Hiến pháp.
- B. Hiến pháp, luật và pháp lệnh.
- C. Hiến pháp và luật.
- D. Nghị định của chính phủ.

Câu 56. Một trong những đặc điểm để phân biệt pháp luật với quy phạm đạo đức là:

- A. Pháp luật có tính quyền lực, bắt buộc chung.
- B. Pháp luật có tính quyền lực.
- C. Pháp luật có tính bắt buộc chung.
- D. Pháp luật có tính quy phạm

Câu 56. Pháp luật là phương tiện để công dân:

- A. Sống tự do, dân chủ.
- B. Thực hiện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình.
- C. Quyền con người được tôn trọng và bảo vệ.
- D. Công dân phát triển toàn diện.

Câu 57. Quản lý bằng pháp luật là phương pháp quản lý

- A. hữu hiệu và phức tạp nhất.
- B. dân chủ và hiệu quả nhất
- C. hiệu quả và khó khăn nhất
- D. dân chủ và cứng rắn nhất

Câu 58. Việc anh A bị xử phạt hành chính vì mở cơ sở kinh doanh nhưng không chịu nộp thuế là thể hiện

- A. tính quy phạm phổ biến của pháp luật
- B. tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức của pháp luật
- C. tính quyền lực, bắt buộc chung của pháp luật
- D. tính xác định chặt chẽ về nội dung của pháp luật

Câu 59 : Pháp luật **không** quy định về những việc nào dưới đây?

- A. Được làm.
- B. Phải làm.
- C. Không được làm.
- D. Nên làm.

Câu 60. Nhà nước ta điều hành đất nước bằng

- A. Văn hoá, giáo dục, chính trị
- B. Kế hoạch phát triển kinh tế.
- C. Quân đội và chính quyền.
- D. Hiến pháp và pháp luật.

Câu 61. Nếu không có pháp luật thì xã hội sẽ ra sao?

- A. Tồn tại nhưng không phát triển được.
- B. Vẫn tồn tại và phát triển bình thường.
- C. Không thể tồn tại và phát triển.
- D. Cả 3 ý trên đều sai.

Câu 62. Các quy phạm pháp luật bắt nguồn từ đâu?

- A. Từ tư duy trừu tượng của con người.

- B. Từ quyền lực của giai cấp thống trị.
- C. Từ thực tiễn đời sống xã hội.
- D. Từ ý thức của các cá nhân trong xã hội

Câu 63. Câu hỏi: “Pháp luật là của ai, do ai và vì ai?” Đề cập đến vấn đề nào của pháp luật?

- A. Nội dung của pháp luật.
- B. Hình thức thể hiện của pháp luật.
- C. Khái niệm cơ bản của pháp luật.
- D. Bản chất của pháp luật

Câu 64. Nhà nước quản lý xã hội một cách dân chủ và hiệu quả nhất là quản lý bằng

- A. kế hoạch
- B. pháp luật
- C. đạo đức
- D. giáo dục

Câu 65 : Dấu hiệu nào dưới đây của pháp luật là một trong những đặc điểm để phân biệt pháp luật với đạo đức?

- A. Pháp luật bắt buộc đối với cán bộ, công chức.
- B. Pháp luật bắt buộc đối với mọi cá nhân, tổ chức.
- C. Pháp luật bắt buộc đối với mọi người phạm tội.
- D. Pháp luật không bắt buộc đối với trẻ em.

Câu 66. Cứ đến ngày Quốc khánh (2/9) người nào cải tạo tốt, biết hối cải thì được Chủ tịch nước ân xá cho ra tù trước thời hạn. Thể hiện bản chất gì của pháp luật?

- A. Bản chất giai cấp.
- B. Bản chất xã hội
- C. Bản chất nhân đạo sâu sắc pháp luật xã hội chủ nghĩa.
- D. Bản chất nhân dân

Câu 67 : Sau khi tốt nghiệp Trung học phổ thông, em tiếp tục vào đại học là em đã thực hiện pháp luật theo hình thức nào dưới đây?

- A. Thi hành pháp luật.
- B. Làm theo pháp luật.
- C. Áp dụng pháp luật.
- D. Sử dụng pháp luật.

Câu 68. Khoan hồng đối với người tự thú, thành khẩn khai báo, tỏ giác người đồng phạm, lập công chuộc tội, ăn năn hối cải, tự nguyện sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại gây ra. Thể hiện điều gì của pháp luật nước ta

- A. tính nhân đạo.
- B. tính quyền lực.
- C. tính dân chủ.
- D. tính xã hội.

Câu 69. Nhận định nào sau đây **sai** khi nói đến vai trò của pháp luật

- A. Pháp luật là phương tiện để Nhà nước quản lý mọi mặt đời sống xã hội
- B. Pháp luật là phương tiện thực hiện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mỗi công dân
- C. Pháp luật là công cụ thực hiện đường lối chính sách của Đảng.
- D. Pháp luật là công cụ bảo vệ mọi quyền và lợi ích của công dân.

Câu 70. Nội dung nào sau đây phù hợp với tính quy phạm và phổ biến của pháp luật?

- A. Phạm vi tác động của quy phạm xã hội rộng hơn so với pháp luật
- B. Ai cũng cần phải thực hiện theo các tín điều tôn giáo được ban hành
- C. Cơ quan có quyền ban hành pháp luật thì cũng có quyền không thực hiện pháp luật
- D. Phạm vi tác động của pháp luật rộng lớn cả về không gian, thời gian và đối tượng áp dụng

Câu 71. Ưu thế vượt trội của pháp luật so với các quy phạm xã hội khác là?

- A. Tính cưỡng chế
- B. Tính rộng rãi
- C. Tồn tại trong thời gian dài.
- D. Tính xã hội

Câu 72. Pháp luật là công cụ bảo vệ lợi ích của?

- A. Tổ chức tôn giáo.
- B. Giai cấp thống trị
- C. Nhà nước và xã hội.
- D. Nhân dân

Câu 73. Tính cưỡng chế của pháp luật được thể hiện:

- A. Những hành vi vi phạm pháp luật đều bị xử phạt hành chính
- B. Những hành vi vi phạm pháp luật đều bị áp dụng hình phạt
- C. Những hành vi vi phạm pháp luật đều có thể bị áp dụng biện pháp chế tài
- D. Những hành vi vi phạm pháp luật đều bị xử lý kỷ luật

Câu 74. Pháp luật và đạo đức là hai hiện tượng:

- A. Đồng mang tính quy phạm
- B. Đồng mang tính quy phạm bắt buộc chung
- C. Đồng là quy phạm tồn tại ở dạng thành văn
- D. Đồng do nhà nước đặt ra hoặc thừa nhận

Câu 75. Luật bảo vệ môi trường do cơ quan nào sau đây ban hành?

- A. Bộ Tài nguyên môi trường
- C. Chính phủ
- B. Ủy ban thường vụ Quốc hội
- D. Quốc hội

Câu 76 : Để quản lý xã hội, Nhà nước cần sử dụng phương tiện quan trọng nhất nào dưới đây?

- A. Pháp luật.
- B. Giáo dục.
- C. Thuyết phục.
- D. Tuyên truyền.

ĐÁP ÁN

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
31	32	33	34	35	36	37	38	39	40
41	42	43	44	45	46	47	48	49	50
51	52	53	54	55	56	57	58	59	60
61	62	63	64	65	66	67	68	69	70
71	72	73	74	75	76	77			

BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM GDCD

BÀI 2

Câu 1: Người chưa thành niên , theo qui định pháp luật Việt Nam là người chưa đủ :

- A. 18 tuổi
- B. 16 tuổi
- C. 15 tuổi
- D. 17 tuổi

Câu 2. Các hình thức thực hiện pháp luật theo thứ tự là:

- A. Sử dụng pháp luật, thi hành pháp luật, áp dụng pháp luật và tuân thủ pháp luật
- B. Sử dụng pháp luật, thi hành pháp luật, tuân thủ pháp luật và áp dụng pháp luật
- C. Tuân thủ pháp luật, thi hành pháp luật, sử dụng pháp luật và áp dụng pháp luật
- D. Tuân thủ pháp luật, sử dụng pháp luật, thi hành pháp luật và áp dụng pháp luật.

Câu 3. Thực hiện trách nhiệm pháp lý đối với người từ đủ 14 đến dưới 18 tuổi là

- A. Giáo dục, răn đe là chính
- B. Có thể bị phạt tù
- C. Buộc phải cách li với xã hội và không có điều kiện tái hòa nhập cộng đồng
- D. Chủ yếu là đưa ra lời khuyên .

Câu 4. Khi gặp đèn đỏ thì dừng, chạy xe không dàn hàng ngang là

- A. sử dụng pháp luật
- B. thực hiện pháp luật
- C. tuân thủ Pháp luật
- D. áp dụng pháp luật

Câu 5. Tòa án huyện A tuyên bố bị cáo B mức phạt 2 năm tù vì tội hiếp dâm, là

- A. Sử dụng pháp luật
- B. Áp dụng pháp luật
- C. Thi hành pháp luật
- D. Tuân thủ pháp luật

Câu 6. Các tổ chức cá nhân chủ động thực hiện quyền (những việc được làm) là:

- A. Sử dụng pháp luật.
- B. Thi hành pháp luật.
- C. Tuân thủ pháp luật.
- D. Áp dụng pháp luật.

Câu 7. Các tổ chức cá nhân chủ động thực hiện nghĩa vụ (những việc phải làm) là :

- A. Sử dụng pháp luật.
- B. Thi hành pháp luật.
- C. Tuân thủ pháp luật.
- D. Áp dụng pháp luật

Câu 8. Các tổ chức cá nhân không làm những việc bị cấm là:

- A. Sử dụng pháp luật.
- B. Thi hành pháp luật.
- C. Tuân thủ pháp luật.
- D. Áp dụng pháp luật.

Câu 9. Dấu hiệu cơ bản của vi phạm pháp luật là

- A. Là hành vi trái pháp luật
- B. Do người có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện

C. Vi phạm pháp luật phải có lỗi

D. Tất cả ý trên

Câu 10. Nhà nước đưa ra trách nhiệm pháp lý là nhằm :

A. Phạt tiền người vi phạm.

B. Buộc chủ thể vi phạm chấm dứt hành vi trái pháp luật, phải chịu những thiệt hại nhất định; giáo dục răn đe những người khác.

C. Lập lại trật tự xã hội.

D. Ngăn chặn người vi phạm có thể có vi phạm mới.

Câu 11. Người phải chịu trách nhiệm hành chính do mọi vi phạm hành chính mà mình gây ra theo quy định của pháp luật có độ tuổi là

A. Từ đủ 18 tuổi trở lên.

B. Từ 18 tuổi trở lên.

C. Từ đủ 16 tuổi trở lên.

D. Từ đủ 14 tuổi trở lên.

Câu 12. Vi phạm dân sự là hành vi vi phạm pháp luật, xâm phạm tới

A. Các quy tắc quản lý nhà nước.

B. Các quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân.

C. Các quan hệ lao động, công vụ nhà nước.

D. Tất cả các ý trên

Câu 13. Người phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm do mình gây ra có độ tuổi theo quy định của pháp luật là người

A. từ đủ 14 tuổi trở lên.

B. từ đủ 16 tuổi trở lên.

C. từ 18 tuổi trở lên.

D. từ đủ 18 tuổi trở lên.

Câu 14. Công dân bình đẳng về trách nhiệm pháp lý là:

A. Công dân ở bất kỳ độ tuổi nào vi phạm pháp luật đều bị xử lý như nhau.

B. Công dân nào vi phạm quy định của cơ quan, đơn vị, đều phải chịu trách nhiệm kỷ luật

C. Công dân nào vi phạm pháp luật cũng bị xử lý theo quy định của pháp luật.

D. Công dân nào do thiếu hiểu biết về pháp luật mà vi phạm pháp luật thì không phải chịu trách nhiệm pháp lý.

Câu 15. Những hoạt động có mục đích, làm cho pháp luật đi vào cuộc sống và trở thành những hành vi hợp pháp của công dân là

A. ban hành pháp luật.

B. Xây dựng pháp luật.

C. thực hiện pháp luật.

D. Phổ biến pháp luật.

Câu 16. Hộ sản xuất – kinh doanh chủ động đăng kí khai thuế và nộp thuế là

A. tuân thủ pháp luật

B. thi hành pháp luật

C. sử dụng pháp luật

D. áp dụng pháp luật

Câu 17. Đối tượng của vi phạm hành chính là

- A. cá nhân
- B. tổ chức.
- C. cá nhân và tổ chức
- D. Cơ quan hành chính

Câu 18. Hành vi vi phạm các quy tắc, quy chế được xác lập trong một tổ chức, cơ quan, đơn vị là

- A. vi phạm hành chính
- B. vi phạm dân sự
- C. vi phạm kỷ luật
- D. vi phạm hình sự

Câu 19. Cơ sở để truy cứu trách nhiệm pháp lý là

- A. hành vi vi phạm pháp luật
- B. tính chất phạm tội
- C. mức độ gây thiệt hại của hành vi.
- D. khả năng nhận thức của chủ thể

Câu 20. Trách nhiệm pháp lý được chia làm mấy loại?

- A. 4.
- B. 5.
- C. 6.
- D. 7

Câu 21. Đối với công chức nhà nước, các hình thức kỷ luật bao gồm

- A. bồi thường thiệt hại, khiển trách, cảnh báo, buộc xin lỗi
- B. khiển trách, cảnh báo, hạ lương, buộc thôi việc
- C. khiển trách, bồi thường thiệt hại, cảnh báo, buộc thôi việc
- D. phạt vi phạm, khiển trách, bồi thường thiệt hại, cảnh báo, buộc thôi việc

Câu 22. Đâu là nguyên nhân chính dẫn đến vi phạm pháp luật?

- A. Do ảnh hưởng ít nhiều của tàn dư chế độ cũ để lại và ảnh hưởng của lối sống không lành mạnh
- B. Mặt trái của nền kinh tế thị trường tác động vào một bộ phận người dân, đặc biệt là giới trẻ
- C. Thông qua các chiêu bài diễn biến hòa bình, các thế lực thù địch vẫn trực tiếp hoặc gián tiếp tìm cách chống phá Nhà nước ta.
- D. Có sự yếu kém trong công tác quản lý xã hội, đôi chỗ còn buông lỏng kỉ cương ; giám sát còn mang tính hình thức.

Câu 23. Phương hướng chính để đề phòng và hạn chế những hành vi vi phạm pháp luật là

- A. xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm pháp luật
- B. hoàn chỉnh cơ chế thực thi pháp luật một cách có hiệu quả
- C. xây dựng và hoàn chỉnh hệ thống pháp luật
- D. đẩy mạnh phát triển kinh tế song song với chính sách xã hội, xóa đói giảm nghèo, nâng cao dân trí

Câu 24. Ông A vận chuyển gia cầm bị bệnh, bị cơ quan có thẩm quyền phát hiện và buộc phải tiêu hủy hết số gia cầm bị bệnh này. Đây là biện pháp chế tài

A. Dân sự.

B. Hình sự.

C. Hành chính.

D. Kỷ luật

Câu 25. Vi phạm hình sự là

A. Hành vi rất nguy hiểm cho xã hội.

B. Hành vi nguy hiểm cho xã hội.

C. Hành vi tương đối nguy hiểm cho xã hội.

D. Hành vi đặc biệt nguy hiểm cho xã hội.

Câu 26. Người nào tuy có điều kiện mà không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng, dẫn đến hậu quả người đó chết, thì

A. vi phạm pháp luật dân sự

B. phải chịu trách nhiệm hình sự

C. vi phạm pháp luật hành chính

D. Bị xử phạt hành chính

Câu 27. Ông B lừa chị C bằng cách mượn của chị 10 triệu đồng nhưng đến ngày hẹn ông B đã không chịu trả cho chị C số tiền trên. Chị C đã làm đơn kiện ông B ra tòa. Việc chị C kiện ông B là hành vi

A. áp dụng pháp luật

B. tuân thủ pháp luật

C. thi hành pháp luật

D. sử dụng pháp luật

Câu 28. Cá nhân, tổ chức thi hành pháp luật tức là thực hiện đầy đủ những nghĩa vụ, chủ động làm những gì mà pháp luật

A. quy định làm.

B. quy định phải làm.

C. cho phép làm

D. không cấm.

Câu 29. Anh B săn bắt động vật quý hiếm trong rừng. Trong trường hợp này anh B đã

A. không thi hành pháp luật

B. không sử dụng pháp luật

C. không áp dụng pháp luật

D. không tuân thủ pháp luật

Câu 30. Qua kiểm tra cơ quan của anh C phát hiện anh C thường xuyên đi làm muộn và nhiều lần tự ý nghỉ việc không có lý do. Trong trường hợp này, anh C đã

A. vi phạm dân sự

B. vi phạm hành chính

C. vi phạm kỷ luật

D. vi phạm hình sự

Câu 31. Trong các hành vi dưới đây hành vi nào thể hiện công dân áp dụng pháp luật?

A. Người tham gia giao thông không vượt qua ngã tư khi có tín hiệu đèn đỏ

B. Công dân A gửi đơn khiếu nại lên cơ quan nhà nước

C. Cảnh sát giao thông xử phạt người không đội mũ bảo hiểm

D. Anh A chị B đến UBND phường đăng ký kết hôn

Câu 32. Thế nào là người có năng lực trách nhiệm pháp lý ?

- A. Là người đạt một độ tuổi nhất định theo qui định của P.l luật ,có thể nhận thức và điều khiển hành vi của mình
- B. Là người không mắc bệnh tâm thần hoặc một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức
- C. Là người tự quyết định cách xử sự của mình và độc lập chịu trách nhiệm về hành vi đã thực hiện
- D. Là người đạt một độ tuổi nhất định theo qui định của P. luật

Câu 33. Hình thức xử phạt chính đối với người vi phạm hành chính

- A. Tước quyền sử dụng giấy phép , chứng chỉ
- B. Buộc khắc phục hậu quả do mình gây ra
- C. Tịch thu tang vật , phương tiện
- D. Phạt tiền , cảnh cáo

Câu 34. Hành vi nào dưới đây **không phải** là thực hiện pháp luật?

- A. Làm những việc mà pháp luật cho phép làm.
- B. Làm những việc mà pháp luật quy định phải làm.
- C. Không làm những việc mà pháp luật cấm.
- D. Làm những việc mà pháp luật cấm.

Câu 35. Xác định câu phát biểu **sai**: Trong một quan hệ pháp luật

- A. Không có chủ thể nào chỉ có quyền mà không có nghĩa vụ
- B. Quyền và nghĩa vụ của các chủ thể không tách rời nhau
- C. Không có chủ thể nào chỉ có nghĩa vụ mà không có quyền
- D. Quyền của cá nhân , tổ chức này không liên quan đến nghĩa vụ của cá nhân , tổ chức khác

Câu 36. Ông B đi vào đường ngược chiều, chưa gây tai nạn cho ai nhưng CSGT đã xử phạt với việc xử phạt đó nhằm mục đích gì ?

- A. Ngăn chặn không để gây tai nạn cho chính ông B
- B. Chấm dứt hành vi vi phạm pháp luật (đi ngược chiều)
- C. Ngăn chặn không để gây tai nạn cho người khác
- D. Cả 3 đều đúng

Câu 37. Trong các hành vi dưới đây hành vi nào thể hiện công dân sử dụng pháp luật?

- A. Người kinh doanh trốn thuế phải nộp phạt
- B. Anh A chị B đến UBND phường đăng ký kết hôn
- C. Các bên tranh chấp phải thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo qui định của PL
- D. Công ty X thực hiện nghĩa vụ đóng thuế theo quy định pháp luật

Câu 38. Quan hệ xã hội nào dưới đây không phải là quan hệ pháp luật

- A. Anh A chị B làm thủ tục đăng ký kết hôn
- B. Quan hệ về tình yêu nam – nữ
- C. Chị N ra chợ mua rau
- D. Quan hệ lao động

Câu 39. Vi phạm hình sự ở mức độ tội phạm nghiêm trọng ,khung hình cao nhất là :

- A. 7 năm.
- B. 5 năm.
- C. 3 năm.
- D. 8 năm

Câu 40. Trong các hành vi dưới đây hành vi nào thể hiện công dân thực hiện PL với sự tham gia can thiệp của nhà nước

- A. Người tham gia giao thông không vượt qua ngã tư khi có tín hiệu đèn đỏ
- B. Công dân thực hiện quyền tự do kinh doanh
- C. Người kinh doanh phải thực hiện nghĩa vụ nộp thuế
- D. Người kinh doanh trốn thuế phải nộp phạt

Câu 41. A và B đua xe, lạng lách đánh võng trên đường và bị CSGT xử lý. Theo em A và B phải chịu trách nhiệm pháp lý nào?

- A. Cảnh cáo, phạt tiền, giam xe.
- B. Cảnh cáo, phạt tiền
- C. Cảnh cáo, giam xe.
- D. Phạt tiền, giam xe

Câu 42. M đánh H gây thương tích 15% . Theo anh (chị) M phải chịu hình phạt nào ?

- A. Răn đe , giáo dục
- B. Phạt tù
- C. Cảnh cáo và bồi thường tiền thuốc men cho H
- D. Tạm giữ để giáo dục

Câu 43. Các quyền và nghĩa vụ pháp lý cơ bản của công dân được qui định h trong :

- A. Luật hành chính.
- B. Luật hôn nhân - gia đình
- C. Luật dân sự.
- D. Hiến pháp

Câu 44. Các hình thức thực hiện pháp luật có những điểm nào giống nhau?

- A. Công dân thực hiện đúng đắn các quyền theo quy định Pluật.
- B. Công dân thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo quy định Pluật.
- C. Công dân không làm những điều pháp luật cấm.
- D. Côn dân thực hiện đúng đắn các quyền và nghĩa vụ theo quy định Pluật.

Câu 45. Hành vi nào dưới đây là thực hiện pháp luật ?

- A. Vượt qua ngã ba, ngã tư khi có tín hiệu đèn đỏ.
- B. Đi xe hàng hai, hàng ba, cản trở các phương tiện khác.
- C. Lạng lách, đánh võng, chở hàng công kênh.
- D. Nhường đường cho các phương tiện được quyền ưu tiên.

Câu 46 : Sử dụng pháp luật có nghĩa là cá nhân, tổ chức được làm những gì mà pháp luật

- A. cho phép làm.
- B. đã quy quy định.
- C. không cho phép làm.
- C. quy định phải làm.

Câu 47. Thi hành pháp luật là hình thức thực hiện pháp luật, trong đó

- A. chủ thể pháp luật kiểm chế không làm những việc mà pháp luật cấm.
- B. chủ thể thực hiện nghĩa vụ của mình bằng những hành động tích cực.
- C. chủ thể pháp luật quyết định làm những điều mà pháp luật cho phép.
- D. chủ thể pháp luật quyết định không thực hiện điều mà pháp luật cấm.

Câu 48. Ông A tổ chức buôn ma túy. Hỏi ông A phải chịu trách nhiệm pháp lý nào ?

- A. Trách nhiệm hành chính.
- B. Trách nhiệm hình sự
- C. Trách nhiệm dân sự.
- D. Trách nhiệm kỷ luật

Câu49. Hãy xác định câu sai trong các nguyên tắc xử phạt hành chính về giao thông đường bộ

- A. Mọi vi phạm hành chính về giao thông đường bộ phải được phát hiện kịp thời và phải đình chỉ ngay
- B. Một vi phạm hành chính sẽ bị xử phạt nhiều lần
- C. Nhiều người cùng thực hiện một hành vi vi phạm hành chính thì mỗi người vi phạm đều bị xử phạt
- D. Một người thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính thì bị xử phạt về từng hành vi vi phạm

Câu 50. Trong các hành vi sau đây, hành vi nào phải chịu trách nhiệm kỉ luật ?

- A. Cướp giật dây chuyền ,túi xách người đi đường
- B. Chặt cành ,tỉa cây mà không đặt biển báo
- C. Vay tiền dây dưa không trả
- D. Xây nhà trái phép

Câu 51. Trong các nghĩa vụ sau đây nghĩa vụ nào không phải là nghĩa vụ pháp lý ?

- A. Con cái có nghĩa vụ phụng dưỡng cha mẹ già
- B. Người kinh doanh phải thực hiện nghĩa vụ nộp thuế
- C. Thanh niên đủ 18 tuổi phải thực hiện nghĩa vụ quân sự
- D. Đoàn viên thanh niên phải chấp hành điều lệ của Đoàn

Câu 52. Tuân thủ pháp luật là việc làm cá nhân, tổ chức

- A. làm những gì mà pháp luật quy định phải làm.
- B. thực hiện các quy phạm pháp luật bắt buộc.
- C. không làm những điều pháp luật cấm làm.

D. sử dụng đúng đắn các quyền của mình.

Câu 53: Trong các hành vi dưới đây hành vi nào thể hiện công dân thực hiện PL với sự tham gia can thiệp của nhà nước

- A. Người tham gia giao thông không vượt qua ngã tư khi có tín hiệu đèn đỏ
- B. Công dân thực hiện quyền tự do kinh doanh
- C. Người kinh doanh phải thực hiện nghĩa vụ nộp thuế
- D. Người kinh doanh trốn thuế phải nộp phạt

Câu 54 : Việc cơ quan công chức nhà nước có thẩm quyền căn cứ vào pháp luật để ban hành các quyết định trong quản lí, điều hành là hình thức

- A. tuân thủ pháp luật .
- B. thi hành pháp luật
- C. sử dụng pháp luật
- D. áp dụng pháp luật

Câu 55 : Công dân đi bỏ phiếu bầu cử đại biểu Quốc hội là hình thức

- A. tuân thủ pháp luật
- B. thi hành pháp luật
- C. sử dụng pháp luật
- D. áp dụng pháp luật

Câu 56 : Hành vi không vượt qua ngã tư khi có tín hiệu đèn đỏ của bạn A là biểu hiện của hình thức

- A. tuân thủ pháp luật
- B. thi hành pháp luật
- C. sử dụng pháp luật
- D. áp dụng pháp luật

Câu 57 : Cảnh sát giao thông xử phạt người không đội mũ bảo hiểm khi đi xe máy trên đường là biểu hiện của hình thức

- A. tuân thủ pháp luật
- B. thi hành pháp luật
- C. sử dụng pháp luật
- D. áp dụng pháp luật

Câu 58 : Học sinh đến trường học tập là biểu hiện của hình thức

- A. tuân thủ pháp luật
- B. thi hành pháp luật
- C. sử dụng pháp luật
- D. áp dụng pháp luật

Câu 59 : Hành vi trái pháp luật do người có năng lực trách nhiệm pháp lí thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm hại đến các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ là

- A. tuân thủ pháp luật
- B. vi phạm pháp luật
- C. thực hiện pháp luật
- D. trách nhiệm pháp lí.

Câu 60 : Tình trạng sức khỏe – tâm lí là căn cứ để xác định

- A. các loại vi phạm pháp luật.
- B. năng lực trách nhiệm pháp lí.
- C. nổi cố ý và vô ý.

D. mức độ nghiêm trọng của hành vi vi phạm.

Câu 61 : Thái độ của người biết hành vi của mình là sai có thể gây hậu quả không tốt mà vẫn cố ý làm là dấu hiệu nào dưới đây của vi phạm pháp luật?

- A. là hành vi trái pháp luật.
- B. người vi phạm pháp luật phải có lỗi.
- C. do người có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện.
- D. xâm hại đến quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ.

Câu 62 : Hành vi cố ý gây tổn hại cho sức khỏe người khác là loại vi phạm pháp luật nào dưới đây?

- A. hình sự.
- B. hành chính
- C. dân sự.
- D. kỉ luật.

Câu 63: Vi phạm hành chính là những hành vi xâm phạm đến quy tắc quản lí

- A công dân.
- B. xã hội.
- C. nhà nước.
- D. lao động.

Câu 64 : Vi phạm kỉ luật là những hành vi vi phạm pháp luật xâm phạm đến

- A. nội quy trong lao động.
- B. nội quy trong lao động và công vụ nhà nước.
- C. quy tắc quản lí của nhà nước.
- D. các quan hệ lao động và công vụ nhà nước.

Câu 65 : Dấu hiệu nào dưới đây **không phải** là căn cứ để xác định một hành vi vi phạm pháp luật ?

- Hành vi chứa đựng lỗi của chủ thể thực hiện.
- Hành vi do người có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện.
- Hành vi do người không đủ năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện.
- Hành vi xâm phạm tới các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ.

Câu 66 : Hành vi nào dưới đây phải chịu trách nhiệm hình sự?

- Cố ý lây truyền HIV cho người khác.
- Lái xe máy đi ngược đường một chiều.
- Không thực hiện chia tài sản theo di chúc của người mất.
- Xả chất thải chưa qua xử lí ra môi trường.

ĐÁP ÁN

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
31	32	33	34	35	36	37	38	39	40
41	42	43	44	45	46	47	48	49	50
51	52	53	54	55	56	57	58	59	60
61	62	63	64	65	66	67	68	69	70

BÀI 3. CÔNG DÂN BÌNH ĐẲNG TRƯỚC PHÁP LUẬT

Câu 1. Khẳng định “mọi người đều bình đẳng trước pháp luật” được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật nào dưới đây?

Hiến pháp.

Bộ Luật Dân sự.

Luật xử phạt vi phạm hành chính.

Luật tố tụng dân sự.

Câu 2. Công dân có quyền cơ bản nào sau đây:

A. Quyền bầu cử, ứng cử

B. Quyền tổ chức lật đổ

C. Quyền lôi kéo, xúi giục.

D. Quyền tham gia tổ chức phản động

Câu 3. Trong cùng một điều kiện như nhau, nhưng mức độ sử dụng quyền và nghĩa vụ của công dân phụ thuộc vào

A. Khả năng hoàn cảnh , trách nhiệm của mỗi người.

B. Công dân bình đẳng trước xã hội.

C. Công dân bình đẳng về quyền và nghĩa vụ.

D. Công dân bình đẳng về trách nhiệm pháp lí.

Câu 4. Văn kiện Đại hội VI Đảng cộng sản Việt Nam có viết : « ... Mọi vi phạm đều được xử lý. Bất cứ ai vi phạm đều bị đưa ra xét xử theo pháp luật... ». Nội dung trên đề cập đến

A. Công dân bình đẳng về quyền.

B. Công dân bình đẳng về trách nhiệm pháp lý.

C. Công dân bình đẳng về nghĩa vụ.

D. Quy định xử lý những trường hợp vi phạm.

Câu 5. Cơ sở nào sau đây là cơ sở pháp lý bảo đảm bình đẳng quyền và nghĩa vụ của công dân?

A. Hiến pháp, Luật, Bộ luật.

B. Nội quy của cơ quan.

C. Điều lệ Đoàn.

D. Điều lệ Đảng

Câu 6. Công dân bình đẳng về quyền và nghĩa vụ được hiểu là:

A. Mọi công dân đều được hưởng quyền như nhau theo quy định của pháp luật

B. Mọi công dân đều phải có nghĩa vụ như nhau theo quy định của pháp luật

C. Mọi công dân đều được bình đẳng về hưởng quyền và làm nghĩa vụ trước Nhà nước và xã hội theo quy định của Pháp luật.

D. Mọi công dân đều có quyền và nghĩa vụ giống nhau.

Câu 7 : Để bảo đảm quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật cần xử lí nghiêm minh những hành vi xâm phạm quyền và ích của công dân. Nhận định này thể hiện nội dung nào dưới đây?

- A. Trách nhiệm của xã hội.
- B. Trách nhiệm của nhà nước.
- C. Nghĩa vụ của tổ chức.
- D. Nghĩa vụ của công dân.

Câu 8 : Đối với công dân, việc thực hiện các nghĩa vụ theo luật định là điều kiện

- A. bắt buộc để sử dụng các quyền của mình.
- B. tất yếu để sử dụng các quyền của mình.
- C. cần thiết để sử dụng các quyền của mình.
- D. quyết định để sử dụng các quyền của mình.

Câu 9. Phát biểu nào dưới đây **không phải** là trách nhiệm của Nhà nước trong việc đảm bảo cho công dân thực hiện được quyền và nghĩa vụ của mình?

- A. Tạo điều kiện để đảm bảo cho công dân có khả năng thực hiện được quyền và nghĩa vụ của mình.
- B. Xử lí công bằng, nghiêm minh những hành vi vi phạm quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.
- C. Thường xuyên đổi mới, hoàn thiện hệ thống pháp luật cho phù hợp với từng thời kì nhất định.
- D. Có ý thức tôn trọng, chấp hành pháp luật, chủ động tìm hiểu về quyền và nghĩa vụ của mình.

Câu 10. Điều 52 – Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam năm 1992 quy định mọi công dân đều

- A. bình đẳng trước nhà nước
- B. bình đẳng trước pháp luật
- C. bình đẳng về quyền lợi
- D. bình đẳng về nghĩa vụ

Câu 11. Quyền và nghĩa vụ công dân không bị phân biệt bởi dân tộc, giới tính, tôn giáo, giàu, nghèo, thành phần, địa vị xã hội, thể hiện ở

- A. công dân bình đẳng về quyền.
- B. công dân bình đẳng về nghĩa vụ
- C. công dân bình đẳng về trách nhiệm pháp lý
- D. công dân bình đẳng về quyền và nghĩa vụ

Câu 12. Quyền và nghĩa vụ công dân được quy định trong

- A. chính sách kinh tế, văn hóa, chính trị
- B. Hiến pháp và Pháp luật
- C. các văn bản quy phạm pháp luật
- D. các thông tư, nghị quyết

Câu 13: Quyền và nghĩa vụ của công dân được nhà nước quy định trong:

- A. Hiến pháp
- B. Hiến pháp và luật
- C. Luật hiến pháp
- D. Luật và chính sách

Câu 14: Khi công dân vi phạm pháp luật với tính chất và mức độ vi phạm như nhau, trong một hoàn cảnh như nhau thì đều phải chịu trách nhiệm pháp lý:

- A. Như nhau
- B. Ngang nhau
- C. bằng nhau
- D. có thể khác nhau.

Câu 15: Quyền và nghĩa vụ của công dân không bị phân biệt bởi:

- A. dân tộc, giới tính, tôn giáo
- B. thu nhập tuổi tác địa vị
- C. dân tộc, địa vị, giới tính, tôn giáo
- D. dân tộc, độ tuổi, giới tính

Câu 16: Học tập là một trong những:

- A. Nghĩa vụ của công dân
- B. quyền của công dân
- C. trách nhiệm của công dân
- D. quyền và nghĩa vụ của công dân

Câu 17: Công dân bình đẳng về trách nhiệm pháp lý là:

- A. Công dân ở bất kỳ độ tuổi nào vi phạm pháp luật đều bị xử lý như nhau.
- B. Công dân nào vi phạm quy định của cơ quan, đơn vị, đều phải chịu trách nhiệm kỷ luật.
- C. Công dân nào vi phạm pháp luật cũng bị xử lý theo quy định của pháp luật.
- D. Công dân nào do thiếu hiểu biết về pháp luật mà vi phạm pháp luật thì không phải chịu trách nhiệm pháp lý.

Câu 18: Công dân bình đẳng trước pháp luật là:

- A. Công dân có quyền và nghĩa vụ như nhau nếu cùng giới tính, dân tộc, tôn giáo.
- B. Công dân có quyền và nghĩa vụ giống nhau tùy theo địa bàn sinh sống.
- C. Công dân nào vi phạm pháp luật cũng bị xử lý theo quy định của đơn vị, tổ chức, đoàn thể mà họ tham gia.
- D. Công dân không bị phân biệt đối xử trong việc hưởng quyền, thực hiện nghĩa vụ và chịu trách nhiệm pháp lý theo quy định pháp luật.

Câu 19: Việc đảm bảo quyền bình đẳng của công dân trước PL là trách nhiệm của:

- A. Nhà nước
- B. Nhà nước và XH
- C. Nhà nước và PL
- D. Nhà nước và công dân

Câu 20: Những hành vi xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của công dân sẽ bị nhà nước:

- A. Ngăn chặn, xử lý
- B. xử lý nghiêm minh
- C. xử lý thật nặng
- D. xử lý nghiêm khắc.

Câu 21 : Mọi người đều được tham gia góp ý vào các văn bản pháp luật khi được Nhà nước trưng cầu là thể hiện công dân bình đẳng về

- A. thực hiện pháp luật.
- B. quyền và nghĩa vụ.

C. trách nhiệm pháp lí.

D. xây dựng pháp luật.

Câu 22 : Quy định về điểm ưu tiên cho thí sinh người dân tộc thiểu số trong tuyển sinh đại học là biểu hiện về quyền và nghĩa vụ của công dân không bị phân biệt bởi

A. địa vị xã hội.

B. giới tính

C. vùng miền.

D. dân tộc.

Câu 23 : Phát biểu nào dưới đây là **chưa đúng**?

A. Trong cùng một điều kiện như nhau, công dân được hưởng các quyền và nghĩa vụ như nhau.

B. Mức độ sử dụng quyền và thực hiện nghĩa vụ của mỗi người là không giống nhau.

C. Công dân chỉ được bình đẳng về quyền và nghĩa vụ khi đã đủ tuổi trưởng thành.

D. Quyền của công dân không tách rời nghĩa vụ của công dân.

Câu 24 : Trong cùng một hoàn cảnh, người có chức vụ và người lao động vi phạm pháp luật với tính chất, mức độ vi phạm như nhau thì người có chức vụ phải chịu trách nhiệm pháp lí

A. nặng hơn người lao động.

B. nhẹ hơn người lao động.

C. như người lao động.

D. có thể khác nhau.

ĐÁP ÁN

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
21	22	23	24	25	26	27	28	29	30

BÀI 4. QUYỀN BÌNH ĐẲNG CỦA CÔNG DÂN TRONG MỘT SỐ LĨNH VỰC CỦA ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

Câu 1. Nội dung nào sau đây thể hiện quyền bình đẳng trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình

- A. Cùng đóng góp công sức để duy trì đời sống phù hợp với khả năng của mình
- B. Tự do lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với khả năng của mình
- C. Thực hiện đúng các giao kết trong hợp đồng lao động
- D. Đảm bảo quyền lợi hợp pháp của người lao động.

Câu 2. Kết hôn là

A. xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn

B. xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật về độ tuổi, năng lực trách nhiệm pháp lý và đăng ký kết hôn

C. xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật về sự tự nguyện, không bị mất năng lực hành vi dân sự và đăng ký kết hôn

D. xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật về độ tuổi, sự tự nguyện và đăng ký kết hôn

Câu 3. Độ tuổi được phép kết hôn theo quy định của pháp luật hiện hành đối với nam, nữ là

- A. Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên
- B. Nam đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên
- C. Nam đủ 20 tuổi trở lên, nữ đủ 18 tuổi trở lên
- D. Nam từ 19 tuổi trở lên, nữ đủ 18 tuổi.

Câu 4. Điều nào sau đây không phải là mục đích của hôn nhân:

- A. xây dựng gia đình hạnh phúc
- B. củng cố tình yêu lứa đôi
- C. tổ chức đời sống vật chất của gia đình
- D. thực hiện đúng nghĩa vụ của công dân đối với đất nước

Câu 5. Bình đẳng trong quan hệ vợ chồng được thể hiện qua quan hệ nào sau đây?

- A. Quan hệ vợ chồng và quan hệ giữa vợ chồng với họ hàng nội, ngoại.
- B. Quan hệ gia đình và quan hệ xã hội.
- C. Quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản.
- D. Quan hệ hôn nhân và quan hệ quyết thống.

Câu 6. Nhận định nào sau đây **sai**?

- A. Vợ chồng phải có trách nhiệm với nhau trong công việc gia đình

- B. Chỉ có cha mẹ mới có quyền dạy dỗ con cái
- C. Cha mẹ nuôi phải có trách nhiệm nuôi dạy con cái như con ruột.
- D. Ông bà, người thân có trách nhiệm nuôi dạy con cháu cho đến khi trưởng thành nếu mồ côi cha mẹ.

Câu 7. Khoảng thời gian tồn tại quan hệ vợ chồng, tính từ ngày đăng ký kết hôn đến ngày chấm dứt hôn nhân là thời kì:

- A. Hôn nhân
B. Hòa giải
C. Li hôn
D. Li thân.

Câu 8. Nội dung nào sau đây thể hiện sự bình đẳng giữa anh chị em trong gia đình:

- A. Đùm bọc, nuôi dưỡng nhau trong trường hợp không còn cha mẹ.
- B. Không phân biệt đối xử giữa các anh chị em.
- C. Yêu quý kính trọng ông bà cha mẹ.
- D. Sống mẫu mực và noi gương tốt cho nhau.

Câu 9. Bình đẳng giữa các thành viên trong gia đình được hiểu là

- A. Các thành viên trong gia đình đối xử công bằng, dân chủ, tôn trọng lẫn nhau.
- B. Tập thể gia đình quan tâm đến lợi ích của từng cá nhân, từng cá nhân phải quan tâm đến lợi ích chung của gia đình.
- C. Các thành viên trong gia đình có quyền và nghĩa vụ chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chăm lo đời sống chung của gia đình.
- D. Tất cả các phương án trên.

Câu 10. Ý nghĩa của bình đẳng trong hôn nhân

- A. Tạo cơ sở củng cố tình yêu, cho sự bền vững của gia đình.
- B. Phát huy truyền thống dân tộc về tình nghĩa vợ, chồng.
- C. Khắc phục tàn dư phong kiến, tư tưởng lạc hậu "trọng nam, khinh nữ".
- D. Tất cả các phương án trên.

Câu 11. Theo Hiến pháp nước ta đối với công dân lao động là

- A. Nghĩa vụ
B. Bỏ phận
C. Quyền lợi
D. Quyền và nghĩa vụ

Câu 12. Đối với lao động nữ, người sử dụng lao động có thể đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động khi người lao động nữ:

- A. Kết hôn
B. Nghỉ việc không lí do
C. Nuôi con dưới 12 tháng tuổi
D. Có thai

Câu 13. Mục đích quan trọng nhất của hoạt động kinh doanh là:

- A. Tiêu thụ sản phẩm
B. Tạo ra lợi nhuận

C. Nâng cao chất lượng sản phẩm

D. Giảm giá thành sản phẩm

Câu 14. Chính sách quan trọng nhất của nhà nước góp phần thúc đẩy việc kinh doanh phát triển:

A. Hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp

B. Khuyến khích người dân tiêu dùng

C. Tạo ra môi trường kinh doanh tự do, bình đẳng.

D. Xúc tiến các hoạt động thương mại

Câu 15. Nội dung nào sau đây **không** phản ánh sự bình đẳng trong kinh doanh:

A. Tự do lựa chọn ngành nghề, địa điểm kinh doanh

B. Thực hiện quyền và nghĩa vụ trong sản xuất

C. Chủ động mở rộng ngành nghề kinh doanh

D. Xúc tiến các hoạt động thương mại.

Câu 16. Việc đưa ra những quy định riêng thể hiện sự quan tâm đối với lao động nữ góp phần thực hiện tốt chính sách gì của Đảng ta?

A. Đại đoàn kết dân tộc

B. Bình đẳng giới

C. Tiền lương

D. An sinh xã hội

Câu 17. Việc cá nhân thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước được cụ thể hóa qua văn bản luật nào sau đây?

A. Luật lao động

B. Luật thuế thu nhập cá nhân

C. Luật dân sự

D. Luật sở hữu trí tuệ.

Câu 18. Hôn nhân được bắt đầu bằng một sự kiện pháp lý là:

A. thành hôn

B. gia đình

C. lễ cưới

D. kết hôn

Câu 19. Theo quy định của Bộ luật lao động, người lao động ít nhất phải đủ:

A. 18 tuổi

B. 15 tuổi

C. 14 tuổi

D. 16 tuổi

Câu 20. Loại hợp đồng nào phổ biến nhất trong sinh hoạt hàng ngày của công dân?

A. Hợp đồng mua bán

B. Hợp đồng lao động

C. Hợp đồng dân sự

D. Hợp đồng vay mượn

Câu 21. Khi việc kết hôn trái pháp luật bị hủy thì 2 bên nam, nữ phải.....quan hệ như vợ chồng.

A. Duy trì

B. Chấm dứt

C. Tạm hoãn

D. Tạm dừng

Câu 22. Khẳng định nào sau đây **không đúng** về bình đẳng trong lao động?

- A. Lao động nữ được quan tâm đến những đặc điểm về cơ thể, sinh lí nên pháp luật có quy định riêng
- B. Giao kết hợp đồng theo nguyên tắc tự do, dân chủ, tự nguyện
- C. Không bị phân biệt đối xử về giới tính, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo
- D. Lao động phải được đối xử bình đẳng như nhau về điều kiện lao động và các điều kiện khác

Câu 23. Sau một thời gian hoạt động, công ty X thu được lãi cao và quyết định mở rộng quy mô ngành nghề của mình. Công ty X đã thực hiện quyền

- A. bình đẳng trong lao động B. bình đẳng trong kinh doanh
- C. bình đẳng trong sản xuất D. bình đẳng trong quan hệ kinh tế - xã hội

Câu 24. Bình đẳng trong lao động được hiểu là

- A. làm việc mọi nơi, mọi lúc
- B. tự do lao động, làm mọi ngành nghề
- C. giao kết hợp đồng theo nguyên tắc tự do, bình đẳng, tự nguyện
- D. làm việc theo giờ và theo chế độ rõ ràng

Câu 25. Vợ, chồng có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong việc lựa chọn nơi cư trú là

- A. bình đẳng trong quan hệ tài sản.
- B. bình đẳng trong quan hệ nhân thân
- C. bình đẳng trong quan hệ dân sự.
- D. bình đẳng trong quan hệ riêng tư

Câu 26. Tòa án xét xử các vụ án sản xuất hàng giả không phụ thuộc vào người bị xét xử là ai, giữ chức vụ gì. Điều này thể hiện quyền bình đẳng nào của công dân?

- A. Bình đẳng về quyền tự chủ trong kinh doanh.
- B. Bình đẳng về nghĩa vụ trong kinh doanh.
- C. Bình đẳng về trách nhiệm pháp lý.
- D. Bình đẳng về quyền lao động.

Câu 27. Một trong những nội dung về bình đẳng trong thực hiện quyền lao động là mọi người đều có quyền lựa chọn

- A. việc làm theo sở thích của mình.
- B. việc làm phù hợp với khả năng của mình mà không bị phân biệt đối xử
- C. điều kiện làm việc theo nhu cầu của mình.
- D. thời gian làm việc theo ý muốn chủ quan của mình.

Câu 28. Khi yêu cầu vợ mình phải nghỉ việc để chăm sóc gia đình, anh A đã vi phạm quyền bình đẳng giữa vợ và chồng trong quan hệ

- A. nhân thân.
- B. tài sản chung.
- C. tài sản riêng.
- D. tình cảm.

Câu 29. Vợ, chồng có quyền ngang nhau đối với tài sản chung là

- A. Những tài sản hai người có được sau khi kết hôn.
- B. Những tài sản có trong gia đình.
- C. Những tài sản hai người có được sau khi kết hôn và tài sản riêng của vợ hoặc chồng.
- D. Tất cả phương án trên.

Câu 30. Chị B có chồng là anh A. Bạn chị H có gửi cho chị một bì thư và 2000 USD với nội dung như sau: “Mến tặng vợ chồng bạn, chúc hai bạn nhanh chóng qua khỏi thời kì khó khăn này”. 2000 USD là

- A. tài sản chung của chị B và anh A.
- B. tài sản riêng của chị B hoặc tài sản riêng của anh A
- C. tài sản được chia làm hai theo quy định của pháp luật
- D. Tất cả ý trên

Câu 31. Nội dung nào sau đây thể hiện bình đẳng trong lao động:

- A. Cùng thực hiện đúng nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước
- B. Tự do lựa chọn các hình thức kinh doanh
- C. Có cơ hội như nhau trong tiếp cận việc làm
- D. Tự chủ trong kinh doanh để nâng cao hiệu quả cạnh tranh.

Câu 32. Nội dung nào sau đây **không** phản ánh sự bình đẳng trong kinh doanh:

- A. Tự do lựa chọn ngành nghề, địa điểm kinh doanh
- B. Thực hiện quyền và nghĩa vụ trong sản xuất
- C. Chủ động mở rộng ngành nghề kinh doanh
- D. Xúc tiến các hoạt động thương mại.

Câu 33. Việc đưa ra những quy định riêng thể hiện sự quan tâm đối với lao động nữ góp phần thực hiện tốt chính sách gì của Đảng ta?

- A. Đại đoàn kết dân tộc
- B. Bình đẳng giới
- C. Tiền lương
- D. An sinh xã hội

Câu 34. Nội dung nào dưới đây **không thuộc** quyền bình đẳng giữa vợ và chồng trong quan hệ nhân thân?

- A. Lựa chọn nơi cư trú.
- B. Lựa chọn lĩnh vực đầu tư kinh doanh.
- C. Lựa chọn tín ngưỡng, tôn giáo.

D. Lựa chọn biện pháp kế hoạch hóa gia đình phù hợp.

Câu 35. Biểu hiện nào dưới đây vi phạm quyền bình đẳng giữa cha mẹ và con?

- A. Nuôi dưỡng, bảo vệ quyền của các con.
- B. Tôn trọng ý kiến của con.
- C. Thương yêu con ruột hơn con nuôi.
- D. Chăm lo, giáo dục và tạo điều kiện cho con phát triển.

Câu 36. Nội dung nào dưới đây **không thể hiện** bình đẳng trong lao động?

- A. Bình đẳng trong việc thực hiện quyền lao động.
- B. Bình đẳng trong giao kết hợp đồng lao động.
- C. Bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ.
- D. Bình đẳng trong lựa chọn hình thức kinh doanh.

Câu 37. Nội dung nào dưới đây **không bị coi** là bất bình đẳng trong lao động?

- A. Trả tiền công cao hơn cho lao động nam trong cùng một công việc.
- B. Không sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số.
- C. Chỉ dành cơ hội tiếp cận việc làm cho lao động nam.
- D. Ưu đãi đối với người lao động có trình độ chuyên môn cao.

Câu 38. Mọi người đều có quyền lựa chọn

- A. vị trí làm việc theo sở thích riêng của mình.
- B. điều kiện làm việc theo mong muốn của mình.
- C. thời gian làm việc theo điều kiện của mình.
- D. việc làm phù hợp với khả năng của mình mà không bị phân biệt đối xử.

Câu 39. Nội dung nào dưới đây **không thể hiện** quyền bình đẳng trong lao động?

- A. Công dân bình đẳng trong thực hiện quyền lao động.
- B. Công dân bình đẳng trong giao kết hợp đồng lao động.
- C. Công dân được lựa chọn chỗ ở, vị trí làm việc.
- D. Bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ.

Câu 40. Nội dung nào dưới đây **không thuộc** quyền bình đẳng trong kinh doanh?

Doanh nghiệp có quyền đăng kí kinh doanh bất kì ngành nghề nào mà mình thấy phù hợp.

Các doanh nghiệp bình đẳng trong việc khuyến khích phát triển lâu dài.

Các doanh nghiệp bình đẳng về việc mở rộng quy mô ngành nghề kinh doanh, tìm kiếm thị trường.

Công dân có quyền lựa chọn hình thức tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật.

Câu 41. Để có được bình đẳng trong lao động, khi giao kết hợp đồng lao động, cần căn cứ vào nguyên tắc nào dưới đây?

- A. Tự giác, trách nhiệm, tận tâm.
- B. Dân chủ, công bằng, tiến bộ.
- C. Tích cực, chủ động, tự quyết.
- D. Tự do, tự nguyện, bình đẳng.

Câu 42. Khẳng định nào sau đây **không đúng** với nội dung quyền bình đẳng trong kinh doanh?

- A. Mọi công dân được thành lập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.
- B. Mọi công dân được chủ động mở rộng quy mô, ngành nghề kinh doanh.
- C. Mọi công dân được tự do lựa chọn việc làm trong các cơ sở kinh doanh.
- D. Mọi công dân được tự do lựa chọn hình thức tổ chức kinh doanh.

ĐÁP ÁN

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
31	32	33	34	35	36	37	38	39	40
41	42								

BÀI 5: QUYỀN BÌNH ĐẲNG GIỮA CÁC DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO

Câu 1: Nguyên tắc quan trọng hàng đầu trong hợp tác giao lưu giữa các dân tộc:

- A. Các bên cùng có lợi
- B. Bình đẳng
- C. Đoàn kết giữa các dân tộc
- D. Tôn trọng lợi ích của các dân tộc thiểu số

Câu 2: Số lượng các dân tộc cùng sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam là:

- A. 54
- B. 55
- C. 56
- D. 57

Câu 3: Dân tộc được hiểu theo nghĩa:

- A. Một bộ phận dân cư của 1 quốc gia
- B. Một dân tộc thiểu số
- C. Một dân tộc ít người
- D. Một cộng đồng có chung lãnh thổ

Câu 4: Yếu tố quan trọng để phân biệt sự khác nhau giữa tín ngưỡng với mê tín dị đoan là:

- A. Niềm tin
- B. Nguồn gốc
- C. Hậu quả xấu để lại
- D. Nghi lễ

Câu 5: Hành vi nào sau đây thể hiện tín ngưỡng?

- A. Thắp hương trước lúc đi xa
- B. Yếm bùa
- C. Không ăn trứng trước khi đi thi
- D. Xem bói

Câu 6: Khẩu hiệu nào sau đây phản ánh không đúng trách nhiệm của công dân có tín ngưỡng, tôn giáo đối với đạo pháp và đất nước:

- A. Buôn thần bán thánh
- B. Tốt đời đẹp đạo
- C. Kính chúa yêu nước
- D. Đạo pháp dân tộc

Câu 7: Bình đẳng giữa các tôn giáo được hiểu là:

- A. Công dân có quyền không theo bất kì tôn giáo nào.
- B. Người đã theo tín ngưỡng, tôn giáo không có quyền bỏ mà theo tín ngưỡng, tôn giáo khác.
- C. Người theo tín ngưỡng, tôn giáo có quyền tham gia hoạt động tín ngưỡng tôn giáo đó.
- D. Tất cả các phương án trên.

Câu 8. Quyền bình đẳng giữa các dân tộc được hiểu là:

- A. Các dân tộc được nhà nước và pháp luật tôn trọng
- B. Các dân tộc được nhà nước và pháp luật bảo vệ
- C. Các dân tộc được nhà nước tôn trọng, bảo vệ và pháp luật tạo điều kiện phát triển
- D. Các dân tộc được nhà nước và pháp luật tôn trọng, bảo vệ

Câu 9. Tôn giáo được biểu hiện:

- A. Qua các đạo khác nhau
- B. Qua các tín ngưỡng
- C. Qua các hình thức tín ngưỡng có tổ chức

D. Qua các hình thức lễ nghi

Câu 10. Công dân Việt Nam thuộc bất kì dân tộc nào đang sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam đều được hưởng quyền và nghĩa vụ ngang nhau. Khẳng định này đề cập đến nội dung của khái niệm nào dưới đây?

Quyền bình đẳng giữa các công dân.

Quyền bình đẳng giữa các dân tộc.

Quyền bình đẳng giữa các tôn giáo.

Quyền bình đẳng giữa các giai cấp.

Câu 11. Tất cả các dân tộc trong một quốc gia không phân biệt nhiều hay ít, trình độ văn hóa, chủng tộc, màu da....đều được pháp luật tôn trọng, bảo vệ và tạo điều kiện phát triển. Khẳng định này đề cập đến quyền bình đẳng giữa các

A. dân tộc.

B. tôn giáo

C. tín ngưỡng.

D. vùng miền.

Câu 12. Tất cả các dân tộc đều được tham thảo luận, góp ý các vấn đề chung của đất nước là thể hiện nội dung quyền bình đẳng giữa các dân tộc về

A. kinh tế.

B. chính trị.

C. văn hóa.

D. xã hội.

Câu 13. quyền bình đẳng giữa các dân tộc ở Việt Nam về văn hóa, giáo dục nghĩa là các dân tộc đều

A. thống nhất chỉ dùng chung một ngôn ngữ.

B. có quyền dùng tiếng nói, chữ viết riêng.

C. có chung lãnh thổ và điều kiện phát triển.

D. có chung phong tục, tập quán, tín ngưỡng.

Câu 14. Mục tiêu cuối cùng của việc thực hiện quyền bình đẳng giữa các dân tộc là thực hiện việc đoàn kết giữa các dân tộc.

thực hiện chính sách đại đoàn kết toàn dân tộc.

đảm bảo sự phát triển bền vững của đất nước.

Xây dựng đất nước “dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh”.

Câu 15. Bình đẳng giữa các dân tộc ở Việt Nam là một nguyên tắc quan trọng hàng đầu trong

A. hợp tác giữa các vùng đặc quyền kinh tế.

B. nâng cao dân trí giữa các dân tộc.

C. giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc.

D. hợp tác giao lưu giữa các dân tộc.

Câu 16. Nội dung : các dân tộc được giữ gìn và phát huy phong tục, tập quán, truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc mình, thể hiện

- A. các dân tộc đều bình đẳng về kinh tế.
- B. các dân tộc đều bình đẳng về tự do tín ngưỡng.
- C. các dân tộc đều bình đẳng về chính trị.
- D. các dân tộc đều bình đẳng về văn hóa, giáo dục.

Câu 17. Việc làm nào dưới đây thể hiện **không phân biệt đối xử** giữa các dân tộc?

- A. chê cười khi thấy người dân tộc mặc trang phục truyền thống.
- B. Không bỏ phiếu bầu chỉ vì đó là người dân tộc thiểu số.
- C. Mỗi dân tộc đều có tirts mục biểu diễn trong ngày hội văn hóa các dân tộc của huyện.
- D. Ngăn cản dân tộc khác canh tác tại nơi sinh sống của dân tộc mình.

Câu 18. Quyền bình đẳng giữ các dân tộc là cơ sở của đại đoàn kết dân tộc, là sức mạnh đảm bảo sự phát triển bền vững của đất nước. Khẳng định này thể hiện

- A. mục đích của bình đẳng giữa các dân tộc.
- B. mục tiêu của bình đẳng giữa các dân tộc.
- C. ý nghĩa của bình đẳng giữa các dân tộc.
- D. vai trò của đẳng giữa các dân tộc.

Câu 19. Trường hợp nào dưới đây **không thể hiện** đẳng giữa các dân tộc?

- A. Là người dân tộc Mông nên H được cộng điểm ưu tiên trong kì thi THPT Quốc gia.
- B. Chủ tịch ủy ban nhân dân huyện X là người dân tộc Tày.
- C. Anh T và chị N yêu nhau nhưng bị gia đình ngăn cản vì chị N là người dân tộc Nùng.
- D. Xã M được hưởng chính sách ưu tiên của nhà nước về phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc đặc biệt khó khăn.

Câu 20. Nội dung nào dưới đây **không thể hiện** quyền bình đẳng giữa các tôn giáo.

- A. Các tôn giáo được nhà nước công nhận đều bình đẳng trước pháp luật.
- B. Hoạt động tôn giáo theo quy định của pháp luật được Nhà nước đảm bảo.
- C. Các cơ sở tôn giáo hợp pháp được pháp luật bảo hộ.
- D. Các tôn giáo được tự do hoạt động không giới hạn.

Câu 21. Gia đình ông A không đồng ý cho con gái mình là H kết hôn với M vì lí do hai người cùng đạo. Gia đình ông A đã không thực hiện

- A. Quyền bình đẳng giữa các tôn giáo.
- B. Quyền bình đẳng giữa các dân tộc.
- C. Quyền bình đẳng giữa về tín ngưỡng.

D. Quyền bình đẳng giữa các vùng miền.

Câu 22. Khẳng định nào dưới đây thể hiện nội dung quyền bình đẳng giữa các tôn giáo?

- A. Công dân chỉ cần tôn trọng tôn giáo của mình.
- B. Công dân không được tự ý bỏ tôn giáo.
- C. Công dân thuộc các tôn giáo khác nhau phải tôn trọng nhau.
- D. Công dân phải bảo vệ tôn giáo của mình.

ĐÁP ÁN

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
21	22								

BÀI 6 : BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM VỀ CÔNG DÂN VỚI CÁC QUYỀN TỰ DO CƠ BẢN

Câu 1: Các quyền tự do cơ bản của công dân được ghi nhận trong Hiến pháp và Luật qui định mối quan hệ cơ bản giữa

- A. Công dân với pháp luật
- B. Nhà nước với pháp luật
- C. Nhà nước với công dân
- D. Công dân với Nhà nước và pháp luật

Câu 2: Quyền bất khả xâm phạm được ghi nhận tại điều 71 Hiến pháp 1992 là

- A. Quyền tự do nhất
- B. Quyền tự do cơ bản nhất
- C. Quyền tự do quan trọng nhất
- D. Quyền tự do cần thiết nhất

Câu 3. Không ai bị bắt nếu không có quyết định của Tòa án, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện Kiểm sát, trừ trường hợp.

- A. đang đi lao động ở tỉnh A.
- B. đang trong trại an dưỡng của tỉnh.
- C. đang đi lao động ở tỉnh B.
- D. phạm tội quả tang

Câu 4. Công an chỉ được bắt người trong trường hợp

- A. có yêu cầu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp.
- B. Có yêu cầu của thủ trưởng cơ quan quản lý người lao động.
- C. Có yêu cầu của Hội đồng nhân dân các cấp.
- D. Có quyết định của Tòa án nhân dân các cấp.

Câu 5. Trường hợp tự tiện bắt và giam, giữ người xâm phạm quyền nào dưới đây?

- A. Quyền được pháp luật bảo hộ về danh dự của công dân.
- B. Quyền được pháp luật bảo hộ về nhân phẩm của công dân.
- C. Quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân.
- D. Quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng và sức khỏe của công dân.

Câu 6. Đánh người là hành vi xâm phạm tới quyền

- A. được pháp luật bảo hộ về danh dự của công dân.
- B. được pháp luật bảo hộ về nhân phẩm của công dân.
- C. được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe của công dân.
- D. được pháp luật bảo hộ về tinh thần của công dân.

Câu 7: Nhận định nào sau đây **sai**

- A. Tự tiện bắt và giam giữ người là hành vi trái pháp luật

B. Bắt và giam giữ người trái pháp luật là xâm phạm quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân

C. Không ai được bắt và giam giữ người

D. Bắt và giam giữ người trái phép sẽ bị xử lý nghiêm minh theo pháp luật

Câu 8. Khẳng định nào sau đây là đúng với quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe của công dân

A. Cha mẹ được quyền đánh con khi con hư.

B. Ông bà được đánh cháu để dạy bảo cháu.

C. Chỉ những người có đủ thẩm quyền mới được đánh người khác.

D. Bất kì ai cũng không được quyền đánh người khác.

Câu 9. Quyền tự do ngôn luận là việc công dân được

A. tự do phát biểu ở bất cứ nơi nào, về bất cứ vấn đề gì mà mình muốn.

B. Tự tập trung đông người để nói tất cả những gì mình muốn chia sẻ.

C. Trực tiếp phát biểu ý kiến xây dựng cơ quan, trường học, tổ dân phố / xóm trong cuộc họp.

D. Tự do tuyệt đối trong việc phát biểu ý kiến ở bất cứ đâu.

Câu 10: Trường hợp bắt người khẩn cấp tiến hành khi có căn cứ cho rằng người đó đang chuẩn bị

A. Thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng

B. Thực hiện tội phạm nghiêm trọng

C. Thực hiện tội phạm ít nghiêm trọng

D. Thực hiện tội phạm

Câu 11. Nhận định nào **sai**: Phạm tội quả tang là người

A. Đang thực hiện tội phạm

B. Ngay sau khi thực hiện tội phạm thì bị phát hiện

C. Ngay sau khi thực hiện tội phạm thì bị đuổi bắt

D. Ý kiến khác

Câu 12. Ý kiến nào sau đây là đúng với quyền tự do ngôn luận của công dân?

A. Tự do ngôn luận là việc công dân được phát biểu ở bất cứ nơi đâu mà mình muốn.

B. Tự do ngôn luận là việc công dân được tự do tuyệt đối trong việc phát biểu ý kiến.

C. Tự do ngôn luận là việc công dân được tùy ý gặp bất cứ ai để phỏng vấn.

D. Tự do ngôn luận không phải là vô hạn mà được hoạt động trong khuôn khổ pháp luật.

Câu 13. Xây dựng và ban hành hệ thống pháp luật bảo đảm cho công dân được hưởng đầy đủ các quyền tự do cơ bản là trách nhiệm của

- A. Nhân dân
- B. Công dân
- C. Nhà nước
- D. Lãnh đạo nhà nước

Câu 14. Phải học tập tìm hiểu nội dung các quyền tự do cơ bản để phân biệt hành vi đúng pháp luật và hành vi vi phạm pháp luật là trách nhiệm của

- A. Nhân dân
- B. Công dân
- C. Nhà nước
- D. Lãnh đạo nhà nước

Câu 15. Có trách nhiệm phê phán, đấu tranh, tố cáo những việc làm trái pháp luật, vi phạm quyền tự do cơ bản của công dân là trách nhiệm của

- A. Nhân dân
- B. Công dân
- C. Nhà nước
- D. Lãnh đạo nhà nước

Câu 16. Chọn nhận định đúng về quyền bất khả xâm phạm về thân thể

- A. Trong mọi trường hợp, không ai có thể bị bắt
- B. Công an có thể bắt người nếu nghi là phạm tội
- C. Trong mọi trường hợp, chỉ được bắt người khi có quyết định của toà án
- D. Chỉ được bắt người khi có lệnh bắt của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trừ trường hợp phạm tội quả tang hoặc đang bị truy nã

Câu 17. Đặt điều nói xấu người khác là vi phạm quyền

- A. Bất khả xâm phạm về thân thể của công dân
- B. Được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ của công dân
- C. Được pháp luật bảo hộ về danh dự, nhân phẩm của công dân
- D. Bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân

Câu 18. Đánh người gây thương tích là vi phạm quyền

- A. Bất khả xâm phạm về thân thể của công dân
- B. Được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ của công dân
- C. Được pháp luật bảo hộ về danh dự, nhân phẩm của công dân
- D. Bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân

Câu 19. Công an bắt giam người vì nghi ngờ lấy trộm xe máy là vi phạm quyền

- A. Bất khả xâm phạm về thân thể của công dân
- B. Được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ của công dân
- C. Được pháp luật bảo hộ về danh dự, nhân phẩm của công dân
- D. Bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân

Câu 20. Đi xe máy vượt đèn đỏ gây thương tích cho người khác là vi phạm quyền

- A. Bất khả xâm phạm về thân thể của công dân
- B. Được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe của công dân
- C. Được pháp luật bảo hộ về danh dự, nhân phẩm của công dân
- D. Bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân

Câu 21. Giam giữ người quá thời hạn qui định là vi phạm quyền

- A. Bất khả xâm phạm về thân thể của công dân
- B. Được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe của công dân
- C. Được pháp luật bảo hộ về danh dự, nhân phẩm của công dân
- D. Bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân

Câu 22. Xúc phạm người khác trước mặt nhiều người là vi phạm quyền

- A. Bất khả xâm phạm về thân thể của công dân
- B. Được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe của công dân
- C. Được pháp luật bảo hộ về danh dự, nhân phẩm của công dân
- D. Bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân

Câu 23 Tự tiện khám chỗ ở của công dân là vi phạm quyền

- A. Bất khả xâm phạm về thân thể của công dân
- B. Được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe của công dân
- C. Được pháp luật bảo hộ về danh dự, nhân phẩm của công dân
- D. Bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân

Câu 24. Để thực hiện quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân đòi hỏi mỗi người phải

- A. tôn trọng danh dự của người khác.
- B. tôn trọng nhân phẩm của người khác.
- C. tôn trọng bí mật của người khác.
- D. tôn trọng chỗ ở của người khác.

Câu 25. Hành vi nào dưới đây, xâm phạm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân?

- A. Chủ cho thuê phòng phá khóa vào chữa cháy khi người thuê không có mặt.
- B. Hàng xóm sang chữa cháy khi chủ nhà không có nhà.
- C. Tự ý đuổi người khác khỏi chỗ ở của họ.
- D. Công an vào khám nhà khi có lệnh của Tòa án.

Câu 26. Khẳng định nào sau đây là đúng với quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân?

- A. Thủ trưởng cơ quan được quyền khám nhà của nhân viên.
- B. Ai cũng được khám nhà người khác nếu có chứng cứ người đó phạm tội.

- C. Công an được vào khám nhà của công dân khi có lệnh của Tòa án.
- D. Người từ đủ 18 tuổi trở lên mới được quyền khám nhà người phạm tội.

Câu 27. Hành vi nào dưới đây vi phạm quyền được pháp luật bảo hộ về nhân phẩm, danh dự của công dân?

- A. Chê bai người khác.
- B. Lãng mạ, chửi bới người khác.
- C. Ngăn nười khác phát biểu ý kiến trong cuộc họp.
- D. Phê bình người khác trước tập thể.

Câu 28. Giả mạo facebook của người khác để đăng những tin không đúng sự thật về họ là hành vi xâm phạm quyền nào dưới đây?

- A. Quyền sở hữu của công dân.
- B. Quyền được pháp luật bảo hộ về danh dự, nhân phẩm của công dân.
- C. Quyền tự do ngôn luận của công dân.
- D. Quyền bất khả xâm phạm về tinh thần của công dân.

Câu 29. Nghi ngờ P lấy điện thoại của mình , T tự ý vào phòng P khám xét .Hành vi này xâm phạm

- A. Quyền được pháp luật bảo hộ về danh dự, nhân phẩm của công dân.
- B. Quyền bí mật đời tư của công dân.
- C. Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân.
- D. Quyền tự do ngôn luận của công dân.

Câu 30. Do mâu thuẫn cá nhân, B cùng anh trai chòe đánh H trên đường tới trường.. H nên chọn cách sau đây để bảo vệ tính mạng, sức khỏe của mình?

- A. Rủ anh trai hoặc bạn đánh lại B và anh của B.
- B. Tìm cách trốn để không bị đánh.
- C. Báo công an hoặc cha mẹ, thầy/cô biết để được giúp đỡ
- D. Bỏ học chờ sự việc lắng xuống sẽ đi học tiếp.

Câu 31. Chia tay sau một thời gian yêu nhau, anh Đ gửi nhiều tin nhắn xúc phạm chị B và tung tin bịa đặt xấu về chị. Việc này khiến chị rất đau khổ và không dám nhìn mặt ai. Em chọn cách ứng xử nào sau đây để giúp chị?

- A. Khuyên chị bình tĩnh, không cần để tâm đến kẻ xấu đó.
- B. Khuyên chị thu thập chứng cứ, trình báo sự việc với cơ quan công an.
- C. Khuyên chị gửi tin nhắn đến mọi người để thanh minh.
- D. Khuyên chị cùng một số người bạn đến vạch trần bộ mặt thật của kẻ đó.

ĐÁP ÁN

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
31									

BÀI 7 : CÔNG DÂN VỚI CÁC QUYỀN DÂN CHỦ

Câu 1. “Hình thức dân chủ với những qui chế, thiết chế để nhân dân thảo luận, biểu quyết tham gia trực tiếp quyết định công việc của cộng đồng, của Nhà nước.” là

- A. Hình thức dân chủ trực tiếp
- B. Hình thức dân chủ gián tiếp
- C. Hình thức dân chủ tập trung
- D. Hình thức dân chủ xã hội chủ nghĩa

Câu 2. “Hình thức dân chủ với những qui chế, thiết chế để nhân dân bầu ra những người đại diện của mình quyết định các công việc chung của cộng đồng, của Nhà nước” là

- A. Hình thức dân chủ trực tiếp
- B. Hình thức dân chủ gián tiếp
- C. Hình thức dân chủ tập trung
- D. Hình thức dân chủ xã hội chủ nghĩa

Câu 3. Quyền bầu cử và ứng cử là

- quyền tự do cơ bản của công dân trong lĩnh vực xã hội.
- quyền nhân thân của công dân trong lĩnh vực dân sự.
- quyền dân chủ cơ bản của công dân trong lĩnh vực chính trị.
- quyền tham gia quản lí nhà nước, quản lí xã hội của công dân.

Câu 4. Quyền bầu cử của công dân được thực hiện theo nguyên tắc

- Trực tiếp, dân chủ, tự nguyện, bình đẳng.
- Gián tiếp, tự nguyện, bình đẳng, tự do.
- Phổ thông, bình đẳng, trực tiếp, bỏ phiếu kín.
- Tự nguyện, bình đẳng, tự do, dân chủ.

Câu 5. Hiến pháp 1992 qui định mọi công dân

- A. Đủ 18 tuổi trở lên có quyền bầu cử và ứng cử
- B. Đủ 21 tuổi trở lên có quyền bầu cử và ứng cử
- C. Từ 18 đến 21 tuổi có quyền bầu cử và ứng cử
- D. Đủ 18 tuổi có quyền bầu cử, đủ 21 tuổi có quyền ứng cử

Câu 6. Trường hợp nào dưới đây **không được** thực hiện quyền bầu cử?

- A. Người đã được xóa án tích.
- B. Người mất năng lực hành vi dân sự.
- C. Người đang bị nghi ngờ vi phạm pháp luật.
- D. Người đang bị tạm giữ.

Câu 7. Quyền ứng cử của công dân được thực hiện bằng hai con đường

- A. dân chủ và công bằng.
- B. tự ứng cử và bình đẳng.
- C. tự ứng cử và trực tiếp.
- D. tự ứng cử và được giới thiệu ứng cử.

Câu 8. Công dân đủ 21 tuổi trở lên, có năng lực tín nhiệm với cử tri đều có thể

- A. tham gia bầu cử Quốc hội.
- B. được tham gia bầu cử Hội đồng nhân các cấp.
- C. tự ứng cử vào các cơ quan đại biểu của nhân dân.
- D. tự giới thiệu người ứng cử vào Quốc hội.

Câu 9. Về cơ bản, qui trình giải quyết khiếu nại, tố cáo được thực hiện theo

- A. Một bước
- B. Hai bước
- C. Ba bước
- D. Bốn bước

Câu 10. Công dân thực hiện quyền bầu cử bằng cách nào sau đây là đúng với quy định của pháp luật?

- A. Nhờ người thân viết phiếu bầu và bỏ phiếu hộ.
- B. Trực tiếp viết phiếu bầu và bỏ phiếu.
- C. Viết phiếu bầu, dán kín gửi qua đường bưu điện.
- D. Đề nghị những người trong tổ bầu cử viết phiếu bầu và bỏ phiếu hộ.

Câu 11. Trường hợp thực hiện bầu cử nào sau đây đúng với quy định của pháp luật.?

- A. Cha mẹ nhờ con đã thành niên bỏ phiếu bầu cử hộ.
- B. Không tự viết được, nhờ người viết phiếu bầu và tự bỏ vào hòm phiếu kín.
- C. Vận động bạn bè, người thân bỏ phiếu cho một người.
- D. Mang phiếu về nhà, suy nghĩ kỹ rồi quay lại điểm bầu cử để bỏ phiếu.

Câu 12. Việc cử tri không tự viết được phiếu bầu phải nhờ người viết hộ, người viết hộ phải bảo đảm bí mật phiếu bầu. Sau đó cử tri phải tự mình bỏ phiếu, thể hiện nguyên tắc.

- A. phổ thông.
- B. bình đẳng.
- C. trực tiếp.
- D. bỏ phiếu kín.

Câu 13. Một trong những việc thực hiện quyền tham gia quản lý nhà nước, quản lý xã hội của công dân là

- A. tham gia Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh tại địa phương.
- B. tham gia thảo luận góp ý kiến xây dựng các văn bản pháp luật quan trọng.
- C. tham gia các hoạt động xã hội ở địa phương.
- D. tham gia các hoạt động sinh hoạt văn hóa tại cộng đồng.

Câu 14. Công dân thực hiện quyền tham gia quản lí nhà nước, quản lí xã hội của mình thông qua việc

- A. tham gia tuyên truyền bảo vệ môi trường ở cộng đồng.
- B. Tham gia lao động công ích ở địa phương.
- C. Thảo luận, biểu quyết các vấn đề trọng đại khi nhà nước trưng cầu ý dân.
- D. Viết bài, đăng báo quảng bá cho du lịch địa phương.

Câu 15. Việc nào sau đây **không** thuộc quyền tham gia quản lí nhà nước, quản lí xã hội của công dân.

- A. Thảo luận, biểu quyết các vấn đề trọng đại khi Nhà nước trưng cầu ý dân.
- B. Tự ứng cử vào cơ quan quyền lực Nhà nước tại địa phương.
- C. Góp ý kiến cho dự thảo quy hoạch sử dụng đất của xã.
- D. Kiến nghị với ủy ban nhân dân xã về bảo vệ môi trường ở địa phương.

Câu 16. Quyền tham gia quản lí nhà nước, quản lí xã hội có ý nghĩa rất đối với công dân, vì đó là

- A. cơ sở để công dân thực hiện quyền tự do kinh doanh.
- B. cơ sở pháp lí để nhân dân tham gia vào hoạt động của bộ máy Nhà nước.
- C. cơ sở để công dân thực hiện các quyền tự do của mình.
- D. cơ sở để công dân tham gia lao động công ích góp phần xây dựng đất nước.

Câu 17. Những ai được thực hiện quyền tố cáo?

- A. Mọi cá nhân, tổ chức.
- B. Mọi công dân.
- C. Những người không vi phạm pháp luật.
- D. Những công dân đủ 18 tuổi trở lên.

Câu 18. Quyền khiếu nại, tố cáo là công cụ thực hiện.

- A. dân chủ gián tiếp để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của công dân.
- B. dân chủ trực tiếp để bảo vệ mọi lợi ích của công dân.
- C. dân chủ trực tiếp để bảo vệ mọi lợi ích hợp pháp của công dân.
- D. công bằng xã hội cho mọi công dân.

Câu 19. Công dân được đề nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét lại quyết định hành chính, xâm phạm lợi ích hợp pháp của mình bằng quyền.

- A. khiếu nại.
- B. tố cáo.
- C. tham gia quản lí nhà nước, quản lí xã hội.
- D. công bằng xã hội cho mọi công dân.

Câu 20. Công dân được quyền khiếu nại khi thấy

- A. hành vi gây hại cho lợi ích công cộng.
- B. hành vi gây hại cho tài sản của Nhà nước.
- C. hành vi gây hại cho tài sản của người khác.
- D. Quyết định hành chính xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

Câu 21. Công dân được quyền tố cáo khi phát hiện

- A. quyết định kỉ luật của công ti qua cao với mình.
- B. hành vi trái pháp luật gây thiệt hại cho lợi ích của Nhà nước.
- C. cán bộ thu thuế áp mức thuế cao so với thực tế kinh doanh của công ti.
- D. quyết định xử phạt hành chính xâm phạm lợi ích hợp pháp của mình.

Câu 22. Người giải quyết khiếu nại lần đầu là

- A. người trực tiếp gửi quyết định hành chính bị khiếu nại.
- A. người đứng đầu cơ quan hành chính có quyết định hành chính bị khiếu nại.
- B. người tiếp nhận đơn khiếu nại.
- C. tất cả những người trong cơ quan có quyết định hành chính bị khiếu nại.

Câu 23. Người giải quyết tố cáo lần đầu là

- A. người đứng đầu cơ quan có trách nhiệm giải quyết tố cáo ở các cấp.
- B. người tiếp nhận đơn tố cáo.
- C. người đứng đầu cơ quan, tổ chức, có thẩm quyền quản lí người bị tố cáo.
- D. tất cả những người có trách nhiệm giải quyết tố cáo.

Câu 24. Người giải quyết khiếu nại lần hai là

- A. người trực tiếp gửi quyết định hành chính bị khiếu nại lần hai.
- B. người đứng đầu cơ quan hành chính cấp trên trực tiếp của cơ quan giải quyết khiếu nại lần hai.
- C. Người tiếp nhận đơn khiếu nại lần hai.
- D. Tất cả những người trong cơ quan giải quyết khiếu nại lần hai.

Câu 25. Quyền khiếu nại có ý nghĩa rất lớn với công dân, vì đó là cơ sở để công dân.

- A. công dân thực hiện các quyền tự do của mình.
- B. Công dân thực hiện quyền tự do ngôn luận.
- C. Công dân thực hiện quyền bình đẳng trước pháp luật.
- D. Công dân phục hồi quyền, lợi ích hợp pháp của mình đã bị xâm phạm.

Câu 26. Công dân sử dụng quyền nào sau đây để góp phần ngăn chặn những hành vi trái pháp luật, xâm phạm lợi ích của Nhà nước, tổ chức, công dân?

- A. Quyền khiếu nại của công dân.

- B. Quyền tự do của công dân.
- C. Quyền tố cáo của công dân.
- D. Quyền tham gia quản lý Nhà nước, quản lý xã hội của công dân.

Câu 27. Trường hợp nào sau đây được sử dụng quyền tố cáo?

- A. Chị B nhận giấy báo của công ti cho nghỉ việc sau khi sinh con.
- B. Anh K tình cờ phát hiện một nhóm người đang mua bán ma túy trái phép.
- C. Chị P nhận được giấy thông báo mức đền bù đất đai không thỏa đáng.
- D. Nhà ông Đ phía nộp tiền điện cao gấp 5 lần những tháng trước.

Câu 28. Trường hợp nào sau đây, thể hiện đúng quyền tố cáo của công dân?

- A. Lao động nữ tố cáo chủ doanh nghiệp trả lương thấp hơn đồng nghiệp nam.
- A. Lao động nam tố cáo bị chủ doanh nghiệp vô cớ cho nghỉ việc.
- B. Lao động nữ tố cáo chủ doanh nghiệp vô cớ đánh đập.
- C. Lao động nam tố cáo chủ doanh nghiệp ưu tiên lao động nữ hơn nam.**

Câu 29. Trường hợp nào sau đây được sử dụng quyền khiếu nại?

- A. Ông B tình cờ chứng kiến một vụ đưa tiền hối lộ.
- B. Chị Y nhận giấy báo đền bù đất đai thấp hơn các nhà hàng xóm.
- C. Anh H phát hiện một nhóm người đang mua bán ma túy trái phép.
- D. Chị M phát hiện chủ một cơ sở kinh doanh đánh đập một lao động.

Câu 30. Học sinh lớp 12A đang thảo luận kế hoạch tổ chức liên hoan chia tay sau khi tốt nghiệp phổ thông. Bạn nào cũng hăng hái phát biểu ý kiến. Đây là việc các bạn đang thực hiện

- A. quyền tự do của học sinh trong lớp.
- B. quyền bình đẳng trong hội họp.
- C. quyền dân chủ trực tiếp.
- D. quyền dân chủ gián tiếp.

Câu 31. Phát hiện một nhóm thanh niên bẻ khóa lấy trộm tài sản của một nhà vắng chủ, Q đã báo cho cơ quan công an biết. Hành vi này thể hiện Q đã thực hiện

- A. quyền khiếu nại.
- B. quyền dân chủ.
- C. quyền nhân thân.
- D. quyền tố cáo.

Câu 32. Trên đường đi học về, B và P phát hiện một số người đang cưa trộm gỗ trong rừng đầu nguồn. Cả hai cùng đi báo với các chú kềm lâm để xử lý. Hai bạn đã thực hiện

- A. quyền dân chủ trực tiếp của công dân.
- B. quyền khiếu nại của công dân.
- C. quyền tố cáo của công dân.

D. quyền bình đẳng của công dân.

ĐÁP ÁN

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
31	32								

BÀI 8 : PHÁP LUẬT VỚI SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CÔNG DÂN

Câu 1. Ý kiến nào sau đây đúng với quyền học tập của công dân?

- A. Công dân được học bất cứ trường nào mà mình muốn.
- B. Công dân được học bất cứ ngành nào không phụ thuộc điều kiện gì.
- C. Công dân được học bất cứ ngành nghề nào phù hợp với khả năng, điều kiện của mình.
- D. Công dân được học bất cứ nghề nào không bị bó buộc bởi năng khiếu.

Câu 2. Mọi công dân có quyền học từ thấp đến cao, có thể học bất cứ ngành nghề nào và có thể học

- A. mà không phải kiểm tra, thi cử.
- B. bằng nhiều hình thức và có thể học thường xuyên, học suốt đời.
- C. bất cứ những gì mình muốn mà không cần điều kiện gì.
- D. ở bất cứ trường học nào.

Câu 3. Pháp luật quy định quyền học tập của công dân là nhằm

- A. giáo dục, bồi dưỡng phát triển tài năng của công dân.
- B. giáo dục và tuyển chọn nhân tài cho đất nước.
- C. đáp ứng và bảo đảm nhu cầu học tập của mỗi người.
- D. tạo môi trường ổn định cho sự phát triển của công dân.

Câu 4. Quyền sáng tạo của công dân bao gồm

- A. các quyền tác giả, sở hữu công nghiệp, hoạt động khoa học công nghệ.
- B. quyền phát triển cá nhân, quyền tác giả, quyền sở hữu.
- C. quyền tìm hiểu khoa học, quyền sở hữu, khám phá cái mới.
- D. quyền tự do sáng tác, quyền phát triển cá nhân.

Câu 5. Khẳng định : Công dân có quyền sáng tạo ra các tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học thuộc

- A. khái niệm quyền sáng tạo.
- B. ý nghĩa quyền sáng tạo.
- C. biểu hiện quyền sáng tạo.
- D. nội dung quyền sáng tạo.

Câu 6. Ý nghĩa nào sau đây **không đúng** với quyền được phát triển của công dân?

- A. Công dân được hưởng đời sống vật chất đầy đủ phù hợp với điều kiện kinh tế của đất nước.

- B. Công dân có quyền được khuyến khích để phát triển tài năng.
- C. Công dân có quyền được bồi dưỡng để phát triển tài năng.
- D. Trong mọi hoàn cảnh, công dân phải được hưởng đời sống vật chất đầy đủ.

Câu 7. Quyền được phát triển của công dân thể hiện ở nội dung nào sau đây?

- A. Công dân được hưởng đời sống vật chất đầy đủ nhất theo mong muốn của mình.
- B. Tất cả công dân đều được bồi dưỡng để phát triển tài năng.
- C. Công dân có quyền được khuyến khích, bồi dưỡng để phát triển tài năng.
- D. Công dân có quyền học tập, học suốt đời để phát triển tài năng của mình.

Câu 8. Ông T quyết định cho H đang học lớp 5 nghỉ học để giúp việc gia đình. Việc làm của ông T đã xâm phạm

- A. quyền học tập của trẻ em.
- B. quyền được phát triển của trẻ em.
- C. quyền tự do của trẻ em.
- D. quyền được phát triển năng khiếu của trẻ em.

Câu 9. Việc dân tộc thiểu số có hoàn cảnh khó khăn được phát sách giáo khoa và miễn giảm học phí nhằm đảm bảo

- A. quyền bình đẳng về điều kiện học tập.
- B. quyền bình đẳng về cơ hội học tập.
- C. quyền học tập không bị hạn chế.
- D. quyền được phát triển.

Câu 10. Theo Luật Bảo hiểm Y tế, Nhà nước đóng bảo hiểm y tế cho tất cả trẻ em dưới 6 tuổi. Việc làm này nhằm thực hiện.

- A. quyền được phát triển của trẻ em.
- B. quyền được tham gia của trẻ em.
- C. quyền bình đẳng của trẻ em.
- D. quyền sống còn của trẻ em.

Câu 11. Anh K mới học lớp 9 đã học hỏi, mày mò chế tạo máy cắt lúa có thể thay thế cho 20 lao động thủ công. Anh K đã thực hiện nào sau đây?

- A. Quyền học tập.
- B. Quyền sáng tạo.
- C. Quyền được phát triển.
- D. Quyền bình đẳng trong nghiên cứu khoa học.

Câu 12. Một số bạn có học lực trung bình, không được xét tuyển vào trường đại học nào, đã tỏ ra bi quan và cho rằng họ không còn cơ hội học tập nữa. Em chọn phương án nào sau đây để giúp bạn cho phù hợp.

- A. Khuyến bạn nên tham gia lao động sản xuất.
- B. Khuyến bạn tiếp tục chờ đợi.
- C. Khuyến bạn năm sau thi lại.
- D. Khuyến các bạn chọn học một trường Cao đẳng hoặc Trung cấp phù hợp với khả năng của mình.

ĐÁP ÁN

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
11	12								

CỦA ĐẤT NƯỚC

Câu 1: Vai trò của pháp luật đối với sự phát triển bền vững của đất nước được thể hiện:

- A. Trong lĩnh vực văn hóa
- B. Chủ yếu trong lĩnh vực kinh tế
- C. chủ yếu trong lĩnh vực bảo vệ môi trường
- D. Trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội

Câu 2: Trong xu hướng toàn cầu hóa, quốc tế hóa hiện nay và để đảm bảo sự lâu dài, hiệu quả, mỗi quốc gia nên chọn phát triển theo hướng:

- A. Năng động
- B. Sáng tạo
- C. Bền vững
- D. Liên tục

Câu 3: Những vấn đề cần được ưu tiên giải quyết trong quá trình hướng tới mục tiêu phát triển bền vững là:

- A. Kinh tế, văn hóa, xã hội, môi trường và quốc phòng an ninh.
- B. Kinh tế, văn hóa, dân số, môi trường và quốc phòng an ninh.
- C. Kinh tế việc làm, bình đẳng giới, văn hóa xã hội.
- D. Kinh tế, văn hóa, xã hội, bình đẳng giới và quốc phòng an ninh.

Câu 4: Để thực hiện chiến lược phát triển bền vững đất nước công cụ, phương tiện được xem là có vai trò nổi bật nhất là:

- A. Văn hóa
- B. Pháp luật
- C. Tiền tệ
- D. Đạo đức

Câu 5: Pháp luật quy định các mức thuế khác nhau đối với các doanh nghiệp, căn cứ vào:

- A. Uy tín của người đứng đầu doanh nghiệp
- B. Ngành, nghề, lĩnh vực và địa bàn kinh doanh.
- C. Thời gian kinh doanh của doanh nghiệp
- D. Khả năng kinh doanh của doanh nghiệp

Câu 6: Nhà nước sử dụng các công cụ chủ yếu nào để khuyến khích các hoạt động kinh doanh trong những ngành nghề có lợi cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước:

- A. Tỉ giá ngoại tệ
- B. Thuế
- C. Lãi suất ngân hàng
- D. Tín dụng

Câu 7: Việc đưa ra các quy định về thuế, pháp luật đã tác động đến lĩnh vực:

- A. Môi trường
- B. Kinh tế
- C. Văn hóa
- D. Quốc phòng an ninh

Câu 8: Đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, văn hóa được xem là:

- A. Điều kiện
- B. Cơ sở
- C. Tiền đề
- D. Động lực

Câu 9: Sau sự cố gây ô nhiễm môi trường. Công ty Đức Tín đã xử lý những nơi bị ô nhiễm, bồi thường cho số hộ dân bị ảnh hưởng, lắp đặt công nghệ xử lý chất thải mới ở công ti. Việc làm đó thể hiện công ti đã

- A. bảo vệ môi trường khu dân cư.
- B. đảm bảo an toàn trong sản xuất kinh doanh.
- C. khắc phục ô nhiễm và phục hồi môi trường.
- D. bảo vệ môi trường trong sản xuất kinh doanh.

Câu 10: Câu có nội dung đúng về bảo vệ môi trường là:

- A. Ở những nơi nhiều ao, hồ, sông, suối không cần tiết kiệm nước.
- B. Cải tạo hồ nước ngọt thành hồ nước lợ nuôi tôm có giá trị kinh tế nhưng có hại cho môi trường.
- C. Lấp vùng đầm lầy rộng lớn để xây dựng khu dân cư mới là làm cho môi trường sạch, đẹp.
- D. Dùng nhiều phân hóa học sẽ tốt cho đất.

Câu 11: Quyền tự do kinh doanh của công dân có nghĩa là:

- A. Mọi công dân đều có quyền thực hiện hoạt động kinh doanh.
- B. Công dân có quyền quyết định quy mô và hình thức kinh doanh.
- C. Công dân có thể kinh doanh bất kỳ ngành, nghề nào theo sở thích của mình.
- D. Tất cả các phương án trên.

Câu 12: Luật nghĩa vụ quân sự quy định độ tuổi gọi nhập ngũ trong thời bình là:

- A. Từ 18 đến 27 tuổi.
- B. Từ 17 tuổi đến 27 tuổi.
- C. Từ đủ 18 tuổi đến hết 25 tuổi.
- D. Từ đủ 17 tuổi đến hết 25 tuổi.

Câu 13: Hành vi nào sau đây bị nghiêm cấm?

- A. Chế biến chất thải thành phân bón.
- B. Chôn lấp chất thải trong khu xử lý rác.
- C. Chôn lấp chất thải không đúng quy định.
- D. Tái chế chất thải.

Câu 14: Tốt nghiệp trung học cơ sở, đã tham gia khóa đào tạo ngắn hạn về kinh doanh và đi làm cho một số cửa hàng, anh T (đủ 18 tuổi) , quyết định tự mở cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng. Theo em thì

- A. anh T chưa đủ điều kiện để thực hiện quyền tự do kinh doanh.
- B. anh T còn ít tuổi chưa thực hiện quyền tự do kinh doanh.
- C. anh T đã đủ điều kiện để thực hiện quyền tự do kinh doanh.
- D. anh T mới tốt nghiệp trung học cơ sở, chưa có quyền tự do kinh doanh.

Câu 15: Bảo vệ Tổ quốc là nghĩa vụ của

- A. mọi công dân Việt Nam.
- B. công dân nam từ 17 tuổi trở lên.

C. công dân nam từ 18 tuổi trở lên.

D. công dân từ 20 tuổi trở lên.

Câu 16. Trong bảo vệ môi trường thì việc làm nào sau đây có tầm quan trọng đặc biệt.

Bảo vệ môi trường nước.

Bảo vệ môi trường đất.

Bảo vệ môi trường không khí.

Bảo vệ rừng.

Câu 17. Pháp luật về bảo vệ rừng nghiêm cấm hành vi nào sau đây?

A. Khai thác rừng trồng theo kế hoạch.

B. Khai thác trái phép rừng.

C. Xây dựng khu bảo tồn thiên nhiên trong rừng.

D. Thu hái quả rừng.

Câu 18. Tham gia củng cố quốc phòng, bảo vệ an ninh quốc gia là nhiệm vụ của

A. Cán bộ, chiến sĩ quân đội.

B. Cán bộ, chiến sĩ công an.

C. Công dân đủ 18 tuổi trở lên.

D. mọi công dân Việt Nam.

ĐÁP ÁN

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
11	12	13	14	15	16	17	18		